

Phụ lục I
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HOÁ LĨNH VỰC CHĂN NUÔI
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

*(Ban hành kèm theo Quyết định số .../QĐ-... ngày ... tháng ... năm ... của
Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
2	1.008120	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Thông tư số 24/2021/TT-BTC; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
3	1.011033	Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
4	1.011032	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
5	1.008121	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng (Tw)	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Thông tư số 24/2021/TT-BTC; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y

6	3.000129	Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN, ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
7	3.000128	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN, ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
8	3.000127	Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN, ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
9	3.000126	Công nhận dòng, giống vật nuôi mới	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
10	1.011030	Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Chăn nuôi	Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
11	1.008124	Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
12	1.008125	Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Nghị định số 74/2018/NĐ-CP; Nghị định số 154/2018/NĐ-CP;	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn

				Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	nuôi và Thú y)
13	1.008117	Nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phối, giống gia súc	Chăn nuôi	Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT; Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Cục Chăn nuôi và Thú y
14	1.008122	Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Cục Chăn nuôi và Thú y
15	3.000130	Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
16	3.000131	Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
17	1.008123	Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN ngày 19/7/2022	Cục Chăn nuôi và Thú y
18	3.000125	Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm	Chăn nuôi	Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)
19	1.008118	Xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT; Quyết định số 823/QĐ-BNN-CN ngày 16/3/2020	Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)

PHẦN II. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Thông tư số 24/2021/TT-BTC; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	1.008126	Cấp Giấy chứng +nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	Chăn nuôi	Luật Chăn nuôi; Nghị định số 13/2020/NĐ; Nghị định số 46/2022/NĐ-CP; Thông tư số 24/2021/TT-BTC; Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Chăn nuôi	Quyết định số 2732/QĐ-BNN-CN	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	1.012835	Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Sở Tài chính
6	1.012832	Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường

7	1.012833	Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường
8	1.012834	Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Sở Nông nghiệp và Môi trường

PHẦN III. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Lĩnh vực	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.012836	Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Cơ quan chuyên môn cấp huyện
2	1.012837	Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	Chăn nuôi	Nghị định 106/2024/NĐ-CP Quyết định số 2972/QĐ-BNN-CN ngày 29/8/2024	Ủy ban nhân dân cấp huyện

B. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

PHẦN I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TRUNG ƯƠNG

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở sản xuất gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định nội dung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, Cục Chăn nuôi và Thú y yêu cầu cơ sở sản xuất bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, nội dung đánh giá theo quy định tại Mẫu số 09.MTCN Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập biên bản đánh giá theo Mẫu số 10.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, cơ sở thực hiện khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến Cục Chăn nuôi và Thú y để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, Cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 07.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 08.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

* Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung thành phần hồ sơ:

Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 07.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định nội dung hồ sơ: Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

- Thành lập Đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

- Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận: Không.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh điều kiện cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 07.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 08.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

- Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại.

- Có nhà xưởng kết cấu vững chắc, bảo đảm yêu cầu về kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học; khu chứa nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm bảo đảm không gây nhiễm chéo; có kho hoặc dụng cụ chuyên dụng để bảo quản những nguyên liệu, sản phẩm có tính đặc thù theo khuyến cáo của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp.

- Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với nguyên liệu, thành phẩm phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh.

- Có hoặc hợp đồng với phòng thử nghiệm để kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất.

- Có thiết bị thu gom và xử lý chất thải trong quá trình sản xuất bảo đảm không gây ô nhiễm môi trường khu vực sản xuất.

- Cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật bảo đảm an toàn cho người và môi trường.

- Có hệ thống kiểm soát chất lượng sản phẩm.

(Điều 32 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

1. Tên cơ sở:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại: Số Fax: E-mail:
 2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

STT	Loại sản phẩm	Đăng ký sản phẩm (Đánh dấu X)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1.	Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi		
1.1.	Hóa chất		
1.2.	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym		
1.3.	Loại khác		
2.	Thức ăn chăn nuôi bổ sung*		
2.1.	Dạng đơn		
2.2.	Dạng hỗn hợp		

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận ☐
 Đăng ký cấp lại ☐
 Lý do đăng ký cấp lại:
 4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung*
 - Sản xuất trên cùng dây chuyền ☐
 - Sản xuất trên dây chuyền khác nhau ☐
 5. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này (nếu có), gồm:

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢN THUYẾT MINH ĐIỀU KIỆN CƠ SỞ SẢN XUẤT
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI**

(Kèm theo đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung) ngàytháng năm.....)*

1. Tên cơ sở:
- Địa chỉ sản xuất:
- Số điện thoại: Số fax: E-mail:
2. Sản phẩm dự kiến sản xuất:
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở)

- Thực hành sản xuất tốt (GMP)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống khác:	Có ☐	Không ☐
4. Thuyết minh chi tiết điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*)
 - a) Địa điểm sản xuất:
 - b) Nhà xưởng, trang thiết bị:
 - c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường:.....
 - d) Tài liệu gửi kèm theo thuyết minh (nếu có) gồm:

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY TRÌNH****Kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất
sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi ngày ... tháng ... năm ...)

Quy trình kiểm soát chất lượng, an toàn sinh học của cơ sở sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi bao gồm các nội dung như sau:

1. Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất

- Yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất;
- Kế hoạch đánh giá chất lượng nước, biện pháp khắc phục nếu không đạt;
- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

2. Kiểm soát nguyên liệu

- Yêu cầu kỹ thuật về từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất; cách sắp xếp, nhận diện từng lô nguyên liệu đảm bảo có thể truy xuất, dễ dàng cho việc nhập trước xuất trước, nhập sau xuất sau;

- Kế hoạch kiểm tra, đánh giá chất lượng nguyên liệu; chỉ tiêu kiểm tra, đánh giá;

- Biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng trong quá trình bảo quản, biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng và an toàn;

- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

3. Kiểm soát bao bì

- Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì;
- Biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì;
- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

4. Kiểm soát thành phẩm

- Yêu cầu kỹ thuật đối với từng loại thành phẩm;
- Cách thức sắp xếp theo từng lô hàng để dễ dàng cho việc truy xuất;
- Kế hoạch kiểm tra xác nhận chất lượng thành phẩm;
- Biện pháp lưu trữ bảo quản trong kho tránh tác động môi trường ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; biện pháp xử lý nếu không đạt chất lượng;
- Bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

5. Kiểm soát quá trình sản xuất

- Yêu cầu đầu vào cho hoạt động sản xuất (nhân lực, máy móc thiết bị, nguyên liệu, phương pháp sản xuất);
- Quy định hồ sơ ghi chép từng công đoạn sản xuất về thời gian, số lượng, loại sản phẩm sản xuất;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

6. Kiểm soát tái chế

- Quy định các trường hợp phải tái chế;
- Cách sắp xếp sản phẩm, bán thành phẩm tái chế;
- Phương pháp tái chế;
- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế;
- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

7. Lưu mẫu thành phẩm

- Quy định về khối lượng mẫu lưu, thời gian lưu mẫu;
- Quy định ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc sản phẩm;
- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

8. Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ;
- Các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn; kiểm định;
- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Tem nhãn hiệu chuẩn, thiết bị hỏng);
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

9. Kiểm soát động vật gây hại

- Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại;
- Quy định ghi chép nhật ký kiểm soát;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

10. Vệ sinh nhà xưởng

- Quy định các phương pháp vệ sinh, tần suất, hóa chất vệ sinh (nếu có) cho từng khu vực, bề mặt tiếp xúc sản phẩm;
- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

11. Thu gom và xử lý chất thải

- Quy định khu vực thu gom, tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết. Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải, đưa ra yêu cầu về hồ sơ năng lực cơ sở xử lý chất thải theo yêu cầu của pháp luật;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

12. Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất;

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất;

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi
số ngày ... tháng ... năm ...)

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu....).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

***Ghi chú:**

- Quy trình kiểm soát chất lượng này áp dụng đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp. Đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn thì tùy theo công nghệ sản xuất và bản chất của sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà cơ sở có thể giảm bớt các nội dung không liên quan trong quy trình này nhưng phải bảo đảm kiểm soát được chất lượng và an toàn của sản phẩm và truy xuất được nguồn gốc.

- Khi áp dụng thực hiện các nội dung trong quy trình, cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải ghi chép và lưu hồ sơ, bằng chứng để làm căn cứ cho việc đánh giá giám sát duy trì Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi và cung cấp cho cơ quan quản lý nhà nước khi có yêu

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Mẫu số 11.MTCN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)**
Số : A/B/C/MTCN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại:..... Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi loại sản phẩm cụ thể).
2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung*.

....., ngày tháng năm....

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì bổ sung cụm từ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y (kể cả trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn bổ sung:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

2.10.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống môi mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.10.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Địa chỉ sản xuất:
- Số điện thoại:..... Số fax:E-mail:
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....
2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm...)*

1. Tên cơ sở sản xuất:
2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất:
.....
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

- Thực hành sản xuất tốt (GMP)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000)	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001)	Có ☐	Không ☐
- Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm	Có ☐	Không ☐
- Hệ thống khác:		
4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đổi với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):
 - a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).
 - b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).
 - c) *Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.*

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm...)

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân, nghiền, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).
- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.
- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.
- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.
- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- đ) Kiểm soát tái chế:
 - Quy định các trường hợp phải tái chế.
 - Phương pháp tái chế.
 - Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.
 - Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:
 - Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu...).
 - Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.
 - Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:
 - Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.
 - Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.
 - Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- h) Kiểm soát động vật gây hại:
 - Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.
 - Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:
 - Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.
- k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:
 - Quy định khu vực thu gom rác.
 - Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.
 - Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.
 - Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA

Mẫu số 05.TACN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

Số:...../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ đánh giá:
2. Thời gian đánh giá:
3. Tên cơ sở được đánh giá:
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Số điện thoại: Số fax: Email:
 - Người đại diện của cơ sở đánh giá: Chức vụ:
 - Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):
 - Đánh giá cấp mới: ☐ Đánh giá giám sát: ☐
4. Địa điểm đánh giá:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Số Fax: Email:
5. Thành phần Đoàn đánh giá:
Ông/bà:.....Chức vụ:
6. Đại diện cơ sở được đánh giá:
Ông/bà:.....Chức vụ:
7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất:

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nội dung đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
2. Lấy mẫu (nếu có):

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục
BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất
thức ăn chăn nuôi số:..../BB-ĐKSX)

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
I	ĐÁNH GIÁ CẤP MỐI				
1	Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại	A			
2	Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo	B			
3	Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	A			
b	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo	A			
c	Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm	B			
d	Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật	A			
4	Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp	B			
5	Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an				

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
	toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi				
a	Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm	B			
b	Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu và thành phẩm; phòng, chống môi mọt	B			
c	Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường	B			
d	Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.	B			
6	Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định	A			
7	Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất	B			
8	Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch...	A			
9	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh				
a	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm	A			
b	Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô	A			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
	sản xuất				
10	Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	B			
11	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau:				
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất	B			
b	Kiểm soát nguyên liệu đầu vào	B			
c	Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm	B			
d	Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm	B			
đ	Kiểm soát tái chế	B			
e	Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu	B			
g	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị	B			
h	Kiểm soát động vật gây hại	B			
i	Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ	B			
k	Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải	B			
l	Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)	A			
m	Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan	B			
II	ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN				
12	Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I				
13	Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất				
14	Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định	B			
b	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
c	Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	B			
d	Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi	B			
đ	Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ báo cáo sản xuất	B			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế					
Số chỉ tiêu đạt/không đạt					

CƠ QUAN CẤP GIẤY

Mẫu số 06.TACN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../GCN-

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**
Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....
Số điện thoại: Số fax:.....
Địa chỉ sản xuất:.....
Số điện thoại: Số fax:.....
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

.....ngàythángnăm

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y/Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

3. Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 15.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu theo Mẫu số 13.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Đề cương nghiên cứu hoặc đề cương khảo nghiệm theo Mẫu số 14.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm.

Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm đối với trường hợp nhập khẩu để giới thiệu, trưng bày tại hội chợ, triển lãm.

Văn bản thỏa thuận dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có nội dung cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại đối với trường hợp nhập khẩu để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm.

Hợp đồng sản xuất, gia công sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính hoặc bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định nội dung hồ sơ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 15.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Giấy phép nhập khẩu: Không.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị nhập khẩu (theo Mẫu số 13.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Đề cương nghiên cứu hoặc đề cương khảo nghiệm (theo Mẫu số 14.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi) đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu, khảo nghiệm.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Điều kiện cơ sở mua bán, nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi:

- Có thiết bị, dụng cụ để bảo quản sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo hướng dẫn của nhà sản xuất, cung cấp.

- Nơi bày bán, kho chứa sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi tách biệt hoặc không bị ô nhiễm bởi thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, hóa chất độc hại khác; đáp ứng yêu cầu bảo đảm chất lượng, an toàn theo quy định của pháp luật và khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp.

- Có biện pháp phòng, chống sinh vật gây hại.

(Điều 32c Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI
CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MŨI**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên tổ chức, cá nhân:.....

Địa chỉ:

Số điện thoại: Số fax: Email:

1. Đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi sau đây:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
3						
...						

2. Mục đích nhập khẩu:

3. Thời gian nhập khẩu:

4. Cửa khẩu nhập khẩu:

5. Thời gian, địa điểm trưng bày tại hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm):

6. Phương án xử lý mẫu sau hội chợ, triển lãm (hoặc nghiên cứu/khảo nghiệm/phân tích tại phòng thử nghiệm):

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi.

....., ngày tháng năm

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

**TÊN CƠ SỞ THỰC HIỆN
NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM
Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi**

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Số fax: Email:
2. Tên cơ sở thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm:
Địa chỉ:
Số điện thoại: Số fax: Email:.....
3. Thông tin về sản phẩm đăng ký nghiên cứu/khảo nghiệm
 - a) Tên sản phẩm, thành phần, công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo (nếu có):...
 - b) Nhà sản xuất:
 - c) Các tài liệu khác liên quan đến sản phẩm:
4. Cơ sở khoa học và hiện trạng ứng dụng sản phẩm trong nước và trên thế giới
(Mô tả thông tin khoa học của sản phẩm, thành phần của sản phẩm và hiện trạng, hiệu quả sử dụng trong nước và trên thế giới)

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM

1. Nội dung
 - a) Đánh giá về thành phần, chất lượng của sản phẩm theo tiêu chuẩn công bố áp dụng;
 - b) Đánh giá tính an toàn đối với vật nuôi và môi trường trong quá trình sử dụng sản phẩm;
 - c) Đánh giá hiệu quả xử lý chất thải chăn nuôi của sản phẩm.
2. Phương pháp nghiên cứu và cách bố trí thí nghiệm
 - a) Phương pháp nghiên cứu;
 - b) Bố trí thí nghiệm.
3. Biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khảo nghiệm
4. Kế hoạch triển khai
5. Dự kiến kết quả đạt được

**CHỦ CƠ SỞ THỰC HIỆN
NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm
**TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ
NGHIÊN CỨU/KHẢO NGHIỆM**
(Ký tên, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Mẫu số 15.MTCN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/CNTY-....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

V/v cho phép nhập khẩu sản phẩm xử lý
chất thải chăn nuôi có chứa chất mới

Kính gửi:

Cục Chăn nuôi và Thú y đã nhận được Văn bản số ngày của tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y có ý kiến như sau:

1. Cục Chăn nuôi và Thú y đồng ý cho phép (Tên tổ chức/cá nhân, địa chỉ) nhập khẩu sản phẩm....., số lượng.....để (ghi rõ mục đích nhập khẩu), cụ thể:

STT	Tên sản phẩm	Khối lượng/ thể tích	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						

2. Thời gian nhập khẩu:

3. Cửa khẩu nhập khẩu:

4. Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

5. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan Hải quan nơi đăng ký;
- Lưu: VT,...

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Cơ sở sản xuất bị mất, hư hỏng; thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

- + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.
- + Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.
- Thẩm định nội dung hồ sơ: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 11.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi). Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận: Không.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (theo Mẫu số 06.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN CƠ SỞ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

1. Tên cơ sở:
 - Địa chỉ:
 - Số điện thoại: Số Fax: E-mail:
 2. Đề nghị cấp/cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:

STT	Loại sản phẩm	Đăng ký sản phẩm (Đánh dấu X)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1.	Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi		
1.1.	Hóa chất		
1.2.	Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, enzym		
1.3.	Loại khác		
2.	Thức ăn chăn nuôi bổ sung*		
2.1.	Dạng đơn		
2.2.	Dạng hỗn hợp		

3. Đăng ký cấp Giấy chứng nhận

☐

Đăng ký cấp lại

☐

Lý do đăng ký cấp lại:

4. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung*

- Sản xuất trên cùng dây chuyền

☐

- Sản xuất trên dây chuyền khác nhau

☐

5. Hồ sơ và tài liệu kèm theo giấy này (nếu có), gồm:

.....

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (và thức ăn chăn nuôi bổ sung*).

....., ngày ... tháng ... năm

CHỦ CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

*: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI
(VÀ THỨC ĂN CHĂN NUÔI BỔ SUNG*)**
Số : A/B/C/MTCN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:
Số điện thoại: Số fax:
Địa chỉ sản xuất:
Số điện thoại: Số fax:
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:
Được chứng nhận đủ điều kiện sản xuất:
1. Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi (ghi loại sản phẩm cụ thể).
2. Thức ăn chăn nuôi bổ sung*.

....., ngày tháng năm....
THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.
 2. Quy định số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi như sau:
 - A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
 - B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.
 - C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
 - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì bổ sung cụm từ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.
- *: Trường hợp cơ sở sản xuất đồng thời sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi và thức ăn chăn nuôi bổ sung.

5. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

5.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.
- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:
- + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

5.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

5.10.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5.10.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
- Địa chỉ trụ sở chính:
- Địa chỉ sản xuất:
- Số điện thoại:..... Số fax:E-mail:
- Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....
2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06.TACN

CƠ QUAN CẤP GIẤY **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số...../GCN- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**
Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....
Số điện thoại: Số fax:.....
Địa chỉ sản xuất:.....
Số điện thoại: Số fax:.....
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

.....ngàythángnăm

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y/Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

6. Công bố lại thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung

6.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Trong thời gian 06 tháng trước khi hết hạn lưu hành, tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi và Thú y thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

6.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 05 năm.

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp

ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.
- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

7. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung nhập khẩu

7.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

7.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm.

- Giấy chứng nhận lưu hành tự do hoặc văn bản có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ cấp.

- Một trong các giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Thực hành sản xuất tốt (GMP), Phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất.

- Bản thông tin sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp bao gồm thành phần nguyên liệu, công dụng, hướng dẫn sử dụng; chỉ tiêu chất lượng, chỉ tiêu an toàn theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân đăng ký theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm hàng hóa; nhãn phụ của sản phẩm thể hiện bằng tiếng Việt theo quy định.

- Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn sản phẩm được cấp bởi phòng thử nghiệm do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ chỉ định hoặc được công nhận bởi tổ chức công nhận quốc tế hoặc tổ chức công nhận khu vực hoặc phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định hoặc thừa nhận.

- Mẫu của nhãn sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp.

Hồ sơ là bản chính hoặc bản sao có chứng thực và bản dịch ra tiếng Việt có chứng thực.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.
- Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.
- Cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 05 năm.

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.
- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.
- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.
- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

8. Công bố thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung sản xuất trong nước

8.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra thành phần hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải thông báo trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện.

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

8.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công bố thông tin sản phẩm.
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Hợp đồng thuê, gia công thức ăn chăn nuôi đối với trường hợp tổ chức, cá nhân thuê, gia công tại cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.
- Tiêu chuẩn công bố áp dụng, văn bản thông báo tiếp nhận công bố hợp quy của sản phẩm.
- Phiếu kết quả thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng và an toàn của sản phẩm trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và trong quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được cấp bởi các phòng thử nghiệm do Bộ Nông nghiệp và Môi trường chỉ định hoặc thừa nhận.

- Mẫu của nhãn sản phẩm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.
- Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: 05 năm.

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

9. Công nhận dòng, giống vật nuôi mới

9.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) tổ chức thẩm định, đánh giá hồ sơ. Trường hợp kết quả thẩm định, đánh giá đạt yêu cầu thì Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y) quyết định công nhận dòng, giống vật nuôi mới; trường hợp không đạt yêu cầu phải nêu rõ lý do.

9.2. Cách thức thực hiện: Chưa quy định.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công nhận dòng, giống vật nuôi mới, ghi rõ tên dòng, giống vật nuôi, nguồn gốc, xuất xứ;

- Kết quả khảo nghiệm hoặc kết quả nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp quốc gia đã được công nhận hoặc được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hành chính.

Thời hạn hiệu lực của Quyết định hành chính: Không.

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Mỗi dòng, giống vật nuôi mới chỉ được đặt một tên phù hợp bằng tiếng Việt.
- Việc đặt tên dòng, giống vật nuôi mới phải bảo đảm không thuộc các trường hợp sau đây:
 - + Trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên dòng, giống vật nuôi đã được công nhận;
 - + Chỉ bao gồm chữ số;
 - + Vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.
 - + Trùng với cách đọc hoặc cách viết tên của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân;
 - + Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội – nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội – nghề nghiệp, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó.

(Điều 29 Luật Chăn nuôi)

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

10. Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi

10.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm bao gồm: Cục Chăn nuôi và Thú y, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi. Trường hợp không công nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Bước 3: Thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi và Thú y:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm, Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi và Thú y. Tổ chức, cá nhân được phép sản xuất, kinh doanh ngay sau khi có Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.

10.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới theo Mẫu số 03.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ

sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới theo Mẫu số 04.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thành lập Hội đồng đánh giá kết quả khảo nghiệm: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- Xem xét, ban hành Quyết định công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đã qua khảo nghiệm: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hoàn thiện theo ý kiến của Hội đồng thẩm định.

- Thông báo công khai Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm trên Cổng thông tin điện tử của Cục Chăn nuôi và Thú y: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định công nhận kết quả khảo nghiệm.

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định công nhận (theo Mẫu số 05.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Quyết định công nhận: Không.

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới (theo Mẫu số 03.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới (theo Mẫu số 04.MTCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Tổ chức, cá nhân phải thực hiện khảo nghiệm tại cơ sở khảo nghiệm đáp ứng các yêu cầu sau:

- Có cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khảo nghiệm từng loại sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi;

- Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, hóa học, công nghệ sinh học, công nghệ môi trường;

- Có hoặc hợp đồng với đơn vị có phòng thử nghiệm đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm;

- Trường hợp cơ sở khảo nghiệm các sản phẩm vi sinh vật sử dụng để xử lý chất thải chăn nuôi phải có tủ lạnh, tủ lạnh âm sâu giữ giống vi sinh vật để phục vụ việc khảo nghiệm.

(Căn cứ khoản 2 Điều 31 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP)

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM
SẢN PHẨM XỬ LÝ CHẤT THẢI CHĂN NUÔI CÓ CHỨA CHẤT MÓI**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:; Fax:; Email:

Người đại diện:

Thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới đề nghị được công nhận:

STT	Tên sản phẩm	Thành phần và chỉ tiêu kỹ thuật của sản phẩm	Công dụng	Nguồn gốc sản phẩm (sản xuất trong nước/nhập khẩu)
1				
2				

Tóm tắt quá trình khảo nghiệm/nghiên cứu:.....

Đề nghị Cục Chăn nuôi và Thú y làm các thủ tục công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới nêu trên.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ SỞ KHẢO NGHIỆM **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày...tháng...năm...

BÁO CÁO

Kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới

Báo cáo kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi của cơ sở khảo nghiệm gồm các nội dung sau:

1. Tên cơ sở khảo nghiệm:.....
2. Tên tổ chức, cá nhân yêu cầu khảo nghiệm:.....
3. Tên sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi khảo nghiệm kèm theo hồ sơ về thành phần, hiệu quả, cách bảo quản, sử dụng, nhãn mác, bao bì:
4. Tình trạng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trước khi khảo nghiệm:
5. Nội dung khảo nghiệm:.....
6. Địa điểm, thời gian, quy mô và phương pháp khảo nghiệm:.....
7. Kết quả khảo nghiệm:.....
8. Kết luận và kiến nghị:.....

Nơi nhận:

-;

- Lưu:...

CHỦ CƠ SỞ
 (Ký tên, đóng dấu)

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-CNTY-....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi
có chứa chất mới đã khảo nghiệm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 32/QĐ-BNNMT ngày 01/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi và Thú y;

Căn cứ;

Xét đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới có tên tại danh sách kèm theo là sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã khảo nghiệm và được phép sử dụng trong chăn nuôi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Cục,,, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT,

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

11. Đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

11.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tiếp nhận nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu bao gồm cả thức ăn chăn nuôi nhập khẩu có nguồn gốc động vật và nguồn gốc thực vật.

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan kiểm tra trả lời tính đầy đủ của hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan kiểm tra xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng để tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan kiểm tra yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 3: Hoàn tất thủ tục hải quan:

Đối với thức ăn chăn nuôi truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh: Tổ chức, cá nhân được phép thông quan ngay sau khi hoàn tất thủ tục hải quan. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan lô hàng, tổ chức, cá nhân nộp kết quả đánh giá sự phù hợp cho cơ quan kiểm tra. Tổ chức, cá nhân phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá sự phù hợp và bảo đảm lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng. Trường hợp lô hàng có kết quả kiểm tra không phù hợp, tổ chức, cá nhân phải báo cáo cơ quan kiểm tra hoặc tổ chức chứng nhận hợp quy phải thông báo cho cơ quan kiểm tra để xử lý theo quy định của pháp luật;

Đối với sản phẩm thức ăn chăn nuôi không phải truyền thống, hỗn hợp hoàn chỉnh: Tổ chức, cá nhân hoàn tất thủ tục khai báo hải quan, lựa chọn tổ chức chứng nhận hợp quy lĩnh vực thức ăn chăn nuôi được chỉ định để đánh giá sự phù hợp của lô hàng. Trường hợp lô hàng phù hợp quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng, tổ chức chứng nhận hợp quy cấp Giấy chứng nhận hợp quy cho lô hàng để tổ chức, cá nhân nộp cho cơ quan hải quan làm thủ tục thông quan, đồng thời thông báo cho cơ quan kiểm tra.

11.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (theo Mẫu số 12.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Hợp đồng mua bán; phiếu đóng gói (Packing list); hóa đơn mua bán (Invoice); phiếu kết quả phân tích chất lượng của nước xuất khẩu cấp cho lô hàng (Certificate of Analysis); nhãn sản phẩm của cơ sở sản xuất; bản tiêu chuẩn công bố áp dụng của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

- Một trong các giấy tờ sau: Giấy chứng nhận Hệ thống quản lý chất lượng (ISO), Giấy chứng nhận thực hành sản xuất tốt (GMP), Giấy chứng nhận phân tích nguy cơ và kiểm soát điểm tới hạn (HACCP) hoặc giấy chứng nhận tương đương của cơ sở sản xuất đối với nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định nội dung hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra.

Thời hạn hiệu lực của Xác nhận vào Giấy đăng ký kiểm tra: Không.

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (Mẫu số 12.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐĂNG KÝ KIỂM TRA XÁC NHẬN CHẤT LƯỢNG

Số: (Dành cho cơ quan đánh giá ghi)

Kính gửi:

1. Bên bán hàng: (hãng, nước)	
2. Địa chỉ, điện thoại, số fax:	
3. Nơi xuất hàng:	
4. Bên mua hàng:	
5. Địa chỉ, điện thoại, fax:	
6. Nơi nhận hàng:	
7. Thời gian nhập khẩu dự kiến:	
MÔ TẢ HÀNG HOÁ	
8. Tên hàng hoá:	Nhóm thức ăn chăn nuôi ¹ :
9. Số lượng, khối lượng:	
10. Mã số công nhận thức ăn chăn nuôi được phép lưu hành tại Việt Nam:	
11. Cơ sở sản xuất (hãng, nước sản xuất):	
12. Địa điểm tập kết hàng:	
13. Ngày đăng ký lấy mẫu đánh giá:	
14. Địa điểm đăng ký lấy mẫu đánh giá:	
15. Thông tin người liên hệ:	
16. Hợp đồng mua bán: Số..... Ngày.....	
17. Hoá đơn mua bán: Số..... Ngày.....	
18. Phiếu đóng gói: Số..... Ngày.....	
DÀNH CHO CƠ QUAN KIỂM TRA	
19. Yêu cầu đánh giá chỉ tiêu ² :	
Biện pháp kiểm tra ³ :	
20. Thời gian đánh giá:	
21. Đơn vị thực hiện đánh giá:	
Đối với hàng nhập khẩu, Giấy này có giá trị để làm thủ tục hải quan. Sau đó doanh nghiệp phải xuất trình toàn bộ hồ sơ và hàng hoá đã hoàn thành thủ tục hải quan cho cơ quan đánh giá để được đánh giá chất lượng theo quy định.	

¹Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu: Thức ăn truyền thống, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, nguyên liệu đơn, thức ăn dạng hỗn hợp, loại khác; trường hợp thức ăn truyền thống phải kèm bản mô tả chi tiết sản phẩm nhập khẩu (gồm: tên thương mại, bản chất sản phẩm).

²Tối thiểu 01 chỉ tiêu chất lượng trong tiêu chuẩn công bố áp dụng và các chỉ tiêu an toàn theo quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng.

³Ghi “miễn kiểm tra” nếu lô hàng áp dụng chế độ miễn kiểm tra có thời hạn hoặc “kiểm tra theo điểm a khoản 2 Điều 18 của Nghị định này” hoặc “kiểm tra theo điểm b khoản 2 Điều 18 của Nghị định này”.

.....*ngày*.....*tháng*.....*năm*.....

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

(Ký tên, đóng dấu)

.....*ngày*..... *tháng*.....*năm*

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NHẬP KHẨU

(Ký tên, đóng dấu)

12. Miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu

12.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.

Cục Chăn nuôi và Thú y tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan kiểm tra có văn bản xác nhận sản phẩm được miễn giảm kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu trong thời hạn 01 năm.

Trong thời gian được miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, tổ chức, cá nhân không phải thực hiện đánh giá sự phù hợp và công bố hợp quy cho từng lô hàng nhập khẩu.

12.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu theo Mẫu số 17.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.
- Cá nhân.

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: 01 năm.

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Đơn đề nghị miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu (theo Mẫu số 17.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Việc miễn giảm kiểm tra nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu áp dụng đối với thức ăn chăn nuôi cùng loại (tên gọi, mã số công nhận, thành phần nguyên liệu, chất lượng, công dụng, dạng, màu) của cùng cơ sở sản xuất, cùng đơn vị nhập khẩu sau 03 lần nhập khẩu liên tiếp có kết quả đánh giá sự phù hợp.

(Điểm b khoản 9 Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

(TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN): CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN GIẢM KIỂM TRA NHÀ NƯỚC
VỀ CHẤT LƯỢNG THỨC ĂN CHĂN NUÔI NHẬP KHẨU**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y

Tên tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Điện thoại:..... Fax:.....; Email:

Đề nghị miễn/giảm kiểm tra có thời hạn chất lượng sản phẩm thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau đây:

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Mã số công nhận	Thành phần nguyên liệu	Chất lượng	Công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1							
2							
...							

Tài liệu gửi kèm là kết quả chứng nhận hợp quy/kết quả tự đánh giá sự phù hợp của 3 lô hàng nhập khẩu liên tiếp sau đây:

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Mã số công nhận	Giấy đăng ký kiểm tra xác nhận chất lượng số	Giấy chứng nhận hợp quy số (hoặc kết quả tự đánh giá)	Thông báo kết quả kiểm tra đạt (đối với TACN quy định tại điểm b khoản 2 Điều 18)
I	A				
	Lần 1				
	Lần 2				
	Lần 3				
II	B				
	...				

Chúng tôi cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về nhập khẩu thức ăn chăn nuôi.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

13. Nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi, giống gia súc

13.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) trả lời bằng văn bản, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

13.2. Cách thức thực hiện: Chưa quy định.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi giống gia súc (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Lý lịch đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng là bản chính hoặc bản sao có xác nhận của đơn vị nhập khẩu và bản dịch tiếng Việt có xác nhận của đơn vị nhập khẩu.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

13.5 Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

13.6 Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận. Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: Không.

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): 250.000 đồng/giống/lần cấp.

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu đực giống, tinh, phôi giống gia súc (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Lý lịch đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu (theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Yêu cầu đối với giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi lưu thông trên thị trường:

+ Đã công bố tiêu chuẩn áp dụng.

+ Có chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng.

+ Đáp ứng yêu cầu kiểm dịch theo quy định của pháp luật về thú y. (Điều 18 Luật Chăn nuôi).

- Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi nhập khẩu phải được cơ quan có thẩm quyền hoặc tổ chức được cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu ủy quyền xác nhận bằng văn bản về nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng giống, mục đích sử dụng để nhân giống, tạo giống (khoản 1 Điều 20 Luật Chăn nuôi).

13.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018.

- Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

- Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

**PHẦN III. MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU ĐỰC GIỐNG,
TINH, PHÔI GIỐNG GIA SÚC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 21/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ NHẬP KHẨU LẦN ĐẦU
ĐỰC GIỐNG, TINH, PHÔI GIỐNG GIA SÚC**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)

1. Tên tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu đực giống, tinh, phôi giống gia súc:

2. Địa chỉ:

3. Điện thoại:; Fax:; Email:

4. Mục đích nhập khẩu:

5. Số lượng, khối lượng, hiện trạng đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu: (chi tiết được trình bày tại bản lý lịch của đực giống gia súc hoặc tinh giống gia súc hoặc phôi giống gia súc kèm theo).

6. Nước xuất khẩu:

7. Thời gian nhập khẩu:

8. Cửa khẩu nhập khẩu:

9. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu (tên đơn vị nhập khẩu) cam kết:

- Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của những thông tin cung cấp theo yêu cầu của hồ sơ xin phép nhập khẩu.

- Tổng hợp, báo cáo kết quả bằng văn bản về số lượng và chất lượng đực giống, tinh, phôi giống gia súc đã nhập khẩu gửi Cục Chăn nuôi và Thú y (định kỳ báo cáo 6 tháng đầu năm gửi trước ngày 25 tháng 6; báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 12).

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) xem xét giải quyết./.

Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

LÝ LỊCH ĐỰC GIỐNG GIA SÚC NHẬP KHẨU

(Kèm theo Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu được giống gia súc ngày...tháng...năm...)

STT	Tên giống	Số hiệu đực giống	Ngày tháng năm sinh	Số hiệu bố, mẹ của đực giống		Số hiệu ông, bà của đực giống		Nguồn gốc xuất xứ
				Số hiệu bố	Số hiệu mẹ	Số hiệu ông	Số hiệu bà	
1								
2								
3								
...								

LÝ LỊCH TÌNH GIỐNG GIA SÚC NHẬP KHẨU

(Kèm theo Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu tinh giống gia súc ngày...tháng...năm...)

[illegible]

LÝ LỊCH PHÔI GIỐNG GIA SÚC NHẬP KHẨU

(Kèm theo Đơn đăng ký nhập khẩu lần đầu phôi giống gia súc ngày...tháng...năm...)

[illegible]

14. Nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

14.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.
- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Cục Chăn nuôi và Thú y cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 09.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

14.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm (theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Văn bản chứng minh về việc tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm tại Việt Nam.

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để nuôi thích nghi (theo Mẫu số 07.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản kê khai của cơ sở đăng ký về đối tượng, số lượng vật nuôi nuôi thích nghi, thời gian nuôi, địa điểm nuôi và mục đích nuôi.

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm

bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để phục vụ nghiên cứu hoặc khảo nghiệm (theo Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Đề cương nghiên cứu hoặc khảo nghiệm.

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm (theo Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Văn bản thỏa thuận sử dụng dịch vụ phân tích giữa một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp trong nước với một bên là phòng thử nghiệm hoặc doanh nghiệp hoặc cơ quan quản lý về thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu, trong đó có cam kết mẫu sản phẩm nhập khẩu không dùng cho hoạt động thương mại.

* Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu bao gồm:

- Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu (theo Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Hợp đồng sản xuất, gia công thức ăn chăn nuôi nhằm mục đích xuất khẩu phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam về nhập khẩu hàng hóa để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

- + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

- + Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

- + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- + Thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi.

Thời hạn hiệu lực của giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi: Không.

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin (Mẫu số 07.TĂCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:....., ngàytháng.....năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI CHƯA ĐƯỢC CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên đơn vị:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:; số fax:; Email:

1. Đề nghị nhập khẩu thức ăn chăn nuôi sau đây:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Khối lượng*	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Quy cách bao gói	Hãng, nước sản xuất
1						
2						
...						

2. Thời gian nhập khẩu:

3. Mục đích nhập khẩu (Ghi rõ mục đích nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu) ...

4. Thời gian, cửa khẩu xuất khẩu, nước nhập khẩu (để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu).....

5. Thời gian thực hiện (Ghi rõ thời gian giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, khảo nghiệm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu):

6. Phương án xử lý sản phẩm sau khi hội chợ, triển lãm, phân tích:

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

*Không quá 2,0 kg đối với mỗi sản phẩm để làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm. Riêng nhập khẩu về với mục đích nghiên cứu thì khối lượng phải phù hợp với nội dung nghiên cứu.

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... /.....

Hà Nội, ngày tháng năm

V/v cho phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi
chưa được công bố thông tin sản phẩm trên
Cổng thông tin điện tử của Bộ NN&MT

Kính gửi:*

Cục Chăn nuôi và Thú y đã nhận được Văn bản số ngày của tổ chức, cá nhân đề nghị chúng nhận thức ăn chăn nuôi đủ điều kiện nhập khẩu làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu. Sau khi thẩm định hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y có ý kiến như sau:

1. Đồng ý để tổ chức, cá nhân nhập khẩu các sản phẩm thức ăn chăn nuôi có tên dưới đây phục vụ làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Số lượng	Bản chất, công dụng	Hãng, nước sản xuất
1				
2				
3				

2. Thời gian nhập khẩu:

3. Các sản phẩm thức ăn chăn nuôi nêu trên chỉ được dùng làm mẫu giới thiệu hội chợ, triển lãm/nuôi thích nghi/nghiên cứu/khảo nghiệm/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm/để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu không được sử dụng vào bất kỳ mục đích nào khác.

4. Mẫu sản phẩm sau khi trưng bày và giới thiệu sản phẩm tại hội chợ, triển lãm/nghiên cứu/làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm phải được xử lý theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cơ quan Hải quan;
- Lưu: VT,

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
(Ký tên, đóng dấu)

* Tên tổ chức, cá nhân đề nghị nhập khẩu

15. Thay đổi thông tin sản phẩm thức ăn bổ sung

15.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu thay đổi thông tin của sản phẩm thức ăn bổ sung về tên nhà sản xuất, địa chỉ cơ sở sản xuất, tên sản phẩm, ký hiệu tiêu chuẩn công bố áp dụng, dạng, màu sắc sản phẩm, hướng dẫn sử dụng, thời hạn sử dụng sản phẩm nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) xác nhận và công bố thông tin thay đổi của sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do.

15.2. Cách thức thực hiện: Qua môi trường mạng.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thay đổi thông tin.
- Bản tiêu chuẩn công bố áp dụng.
- Bản tiếp nhận công bố hợp quy (nếu có).
- Mẫu của nhãn sản phẩm.

Đối với thức ăn bổ sung nhập khẩu phải bổ sung thêm bản chính hoặc bản sao chứng thực giấy xác nhận nội dung thay đổi của nhà sản xuất; bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy xác nhận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong trường hợp đổi tên cơ sở sản xuất, tên thương mại thức ăn chăn nuôi nhập khẩu.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.
- Thẩm định hồ sơ và công bố thông tin sản phẩm trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.
- Cá nhân.

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y).

15.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Thông tin thay đổi của sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Thời hạn hiệu lực của thông tin thay đổi của sản phẩm được công bố trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường: đến thời điểm sản phẩm thức ăn bổ sung hết hạn lưu hành.

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có): Không.

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Thức ăn chăn nuôi thương mại trước khi lưu thông trên thị trường phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

- Công bố tiêu chuẩn áp dụng và công bố hợp quy theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Có chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố áp dụng, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng.

- Sản xuất tại cơ sở có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp.

- Công bố thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nhãn hoặc tài liệu kèm theo thức ăn chăn nuôi thực hiện theo quy định tại Điều 46 của Luật Chăn nuôi.

(Điều 32 Luật Chăn nuôi)

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

16. Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu

16.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đến Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ thiếu thông tin và tính xác thực, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức Đoàn đánh giá thực tế tại phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (Thành phần Đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi và Thú y, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật). Trường hợp đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá, Cục Chăn nuôi và Thú y ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu theo Mẫu số 14.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân đăng ký thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp hồ sơ đầy đủ và chính xác phục vụ công tác thẩm định, đánh giá; phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y để đánh giá.

16.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

16.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (theo Mẫu số 10.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Giấy chứng nhận phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu được công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc văn bản chỉ định, thừa nhận của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu.

- Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm phù hợp với phương pháp thử nghiệm bao gồm các thông tin: Tên máy móc, thiết bị; thời gian đưa vào sử dụng và thời gian kiểm định, hiệu chuẩn kèm theo Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

- Quy trình thử nghiệm và hồ sơ thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử nghiệm trên nền mẫu thức ăn chăn nuôi do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

- Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng (nếu có) do phòng thử nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính hoặc bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

16.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

- + Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

- + Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định nội dung hồ sơ:

- + Tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- + Ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá.

16.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

16.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

16.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (theo Mẫu số 14.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

Thời hạn hiệu lực của Quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu: 05 năm.

16.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

16.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu (theo Mẫu số 10.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

16.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

Phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu được thừa nhận khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Được tổ chức công nhận quốc gia hoặc tổ chức công nhận quốc tế công nhận hệ thống quản lý chất lượng phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 hoặc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tại nước xuất khẩu chỉ định, thừa nhận, trong đó có phạm vi công nhận là thức ăn chăn nuôi hoặc thực phẩm.

- Có máy móc, thiết bị, dụng cụ phù hợp với phương pháp thử nghiệm và tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025.

- Có phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi được thẩm định, xác nhận giá trị sử dụng.

(Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

16.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngàytháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN PHƯƠNG PHÁP THỬ NGHIỆM
THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA PHÒNG THỬ NGHIỆM NƯỚC XUẤT KHẨU**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên đơn vị đề nghị:

Địa chỉ:.....

Điện thoại:; số fax:; Email:

1. Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu như sau:

- Tên phòng thử nghiệm:

- Địa chỉ phòng thử nghiệm:

- Danh sách phương pháp thử nghiệm đề nghị thừa nhận:

TT	Tên chỉ tiêu	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
1				
2				
3				
...				

2. Hồ sơ kèm theo bao gồm:.....

3. Thời gian đề nghị đánh giá phòng thử nghiệm (nếu có):

4. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

Số:...../.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi
của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu****CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y***Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;**Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu của;**Xét đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1. Thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu như sau:**

- Tên đơn vị đăng kýĐịa chỉ.....
- Tên Phòng thử nghiệm nước xuất khẩu.....Địa chỉ.....
- Danh sách các phép thử được thừa nhận như sau:

STT	Tên chỉ tiêu	Đối tượng phép thử	Giới hạn định lượng hoặc phạm vi đo	Ký hiệu phương pháp thử
1				
2				

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký đến ngày**Điều 3.** Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 được thực hiện các phương pháp thử được thừa nhận để phục vụ quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi nhập khẩu; có trách nhiệm duy trì năng lực hoạt động theo quy định tại Nghị định này và tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025; chịu trách nhiệm về kết quả thử nghiệm và chịu sự kiểm tra, giám sát bởi Cục Chăn nuôi.**Điều 4.** Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.**Nơi nhận:**

- Như Điều 1;
- Lãnh đạo Bộ NN và MT (để b/c);
- Lưu: VT...

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

17. Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu

17.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Cục Chăn nuôi và Thú y.

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Cục Chăn nuôi và Thú y xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Cục Chăn nuôi và Thú y thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Bước 2: Thẩm định nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ; trường hợp hồ sơ thiếu thông tin và tính xác thực, Cục Chăn nuôi và Thú y tổ chức Đoàn đánh giá thực tế tại nước xuất khẩu (Thành phần Đoàn đánh giá bao gồm: Cục Chăn nuôi và Thú y, các đơn vị có liên quan và các chuyên gia kỹ thuật). Trường hợp đạt yêu cầu, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá, Cục Chăn nuôi và Thú y ban hành quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu theo Mẫu số 15.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Tổ chức, cá nhân đăng ký thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu có trách nhiệm cung cấp hồ sơ đầy đủ và chính xác phục vụ công tác thẩm định, đánh giá; phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y để đánh giá

17.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.

- Qua dịch vụ bưu chính.

- Qua môi trường mạng.

17.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu (theo Mẫu số 11.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản mô tả về năng lực của cơ sở khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo quy định tại khoản 3 Điều 37 của Luật Chăn nuôi do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

- Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại Mẫu 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

- Báo cáo kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo các nội dung trong quy trình khảo nghiệm và các tài liệu kỹ thuật khác có liên quan do cơ sở khảo nghiệm của nước xuất khẩu cung cấp.

Trường hợp hồ sơ là bản bằng chữ nước ngoài thì phải có bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính hoặc bản dịch ra tiếng Việt, được công chứng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

17.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

- Thẩm định nội dung hồ sơ:

+ Tổ chức Đoàn đánh giá để thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Ban hành quyết định thừa nhận phương pháp thử nghiệm thức ăn chăn nuôi của phòng thử nghiệm nước xuất khẩu: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thẩm định, đánh giá.

17.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

17.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Chăn nuôi và Thú y.

17.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu (theo Mẫu số 15.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Quyết định thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu: Không.

17.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

17.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Đơn đề nghị thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu (theo Mẫu số 11.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại Mẫu 08.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

17.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

17.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngàytháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THỪA NHẬN QUY TRÌNH KHẢO NGHIỆM
VÀ CÔNG NHẬN THỨC ĂN CHĂN NUÔI CỦA NƯỚC XUẤT KHẨU**

Kính gửi: Cục Chăn nuôi và Thú y.

Tên đơn vị đề nghị:

Địa chỉ:.....

Điện thoại: số fax: Email:

Đề nghị Cục Chăn nuôi thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

1. Quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi (Ghi tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi)

2. Danh sách sản phẩm thức ăn chăn nuôi:

TT	Tên thức ăn chăn nuôi	Bản chất, công dụng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1				
2				
3				
...				

3. Hồ sơ kèm theo:.....

4. Địa điểm và thời gian thực hiện khảo nghiệm:

5. Thời gian đề nghị đánh giá quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi (nếu có):

6. Chúng tôi cam kết cung cấp đầy đủ hồ sơ, đảm bảo tính xác thực của hồ sơ đăng ký và thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan về thức ăn chăn nuôi./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

ĐỀ CƯƠNG**Nghiên cứu, quy trình khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi**

Tên đề cương/quy trình khảo nghiệm:

Phần 1: Thông tin chung**1. Đơn vị có sản phẩm nghiên cứu/khảo nghiệm**

- Tên đơn vị:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Số fax:

2. Đơn vị thực hiện nghiên cứu/khảo nghiệm

- Tên đơn vị:
- Địa chỉ:
- Số điện thoại: Số fax:

3. Thông tin về sản phẩm yêu cầu nghiên cứu/khảo nghiệm

- Tên sản phẩm, thành phần, bản chất công dụng, hạn sử dụng, cảnh báo.
- Xuất xứ sản phẩm (Tên và địa chỉ nhà sản xuất).

Phần 2: Đề cương nghiên cứu/quy trình khảo nghiệm chi tiết**1. Mục đích nghiên cứu/khảo nghiệm:****2. Nội dung và phương pháp nghiên cứu/khảo nghiệm:**

a) Đánh giá chất lượng của sản phẩm bằng cảm quan, phân tích lý học và phân tích hoá học, chỉ tiêu an toàn (nêu cụ thể tên phương pháp cho từng chỉ tiêu cần đánh giá).

b) Đánh giá tác động trực tiếp của sản phẩm trên vật nuôi:

- Địa điểm và thời gian tiến hành nghiên cứu/khảo nghiệm.
- Đối tượng vật nuôi nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu rõ giống, tuổi hay khối lượng cơ thể, giai đoạn sinh trưởng, số lượng vật nuôi.
- Vật liệu khảo nghiệm: Nêu rõ nguyên liệu thức ăn, dụng cụ nghiên cứu/khảo nghiệm...

- Phương pháp thực hiện:

+ Phương pháp bố trí nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu cụ thể phương pháp.

+ Số lô khảo nghiệm, làm rõ sự khác nhau giữa các lô về yếu tố nghiên cứu/khảo nghiệm, sự giống nhau giữa các lô về yếu tố kỹ thuật và các điều kiện nghiên cứu/khảo nghiệm.

+ Số lần lặp lại: Lặp lại mấy lần, lặp lại cùng một thời điểm hay khác thời điểm.

+ Khẩu phần thức ăn dùng trong nghiên cứu/khảo nghiệm: Nêu rõ thành phần nguyên liệu, các yếu tố chính tạo nên sự khác biệt của các khẩu phần (ví dụ tỷ lệ sử dụng của thức ăn nghiên cứu/khảo nghiệm trong khẩu phần, phương pháp chế biến...).

+ Phương pháp nuôi dưỡng: Cho ăn/uống tự do hay hạn chế, dụng cụ cho ăn/uống...

- + Các chỉ tiêu theo dõi: Nêu các chỉ tiêu cần theo dõi để phản ánh được các kết quả của nghiên cứu/khảo nghiệm (các chỉ tiêu năng suất, kinh tế, sức khỏe, chất lượng sản phẩm và tác động đến môi trường...).
- + Phương pháp xử lý kết quả nghiên cứu/khảo nghiệm.
- + Số lượng nguyên liệu thức ăn nghiên cứu/khảo nghiệm cần sử dụng để nghiên cứu/khảo nghiệm.

**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ
THỰC HIỆN KHẢO NGHIỆM**

....., ngày.... tháng.... năm.....
**ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ ĐĂNG KÝ
KHẢO NGHIỆM**

Số:/.....

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH**Về việc thừa nhận thừa nhận quy trình khảo nghiệm
và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu****CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y***Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;**Căn cứ hồ sơ đăng ký thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu của;**Xét đề nghị của***QUYẾT ĐỊNH:****Điều 1.** Thừa nhận quy trình khảo nghiệm và công nhận thức ăn chăn nuôi của nước xuất khẩu như sau:

- Tên đơn vị đăng ký thừa nhậnĐịa chỉ.....
- Tên quy trình khảo nghiệm sản phẩm thức ăn chăn nuôi:.....
- Thông tin sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận

STT	Tên thức ăn chăn nuôi	Bản chất, công dụng	Tiêu chuẩn chất lượng	Dạng, màu	Hãng, nước sản xuất
1					
2					

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.**Điều 3.** Sản phẩm thức ăn chăn nuôi được công nhận tại Điều 1 được phép sử dụng làm thức ăn chăn nuôi; trước khi lưu thông trên thị trường sản phẩm phải đáp ứng các quy định nêu tại Điều 32 Luật Chăn nuôi.**Điều 4.** Đơn vị đăng ký tại Điều 1 và cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.**Nơi nhận:**

- Như Điều 1;
- Lãnh đạo Bộ NN và MT (để b/c);
- Lưu: VT...

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

18. Trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm

18.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, thẩm định và quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

18.2. Cách thức thực hiện: Chưa quy định.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

- Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm cần trao đổi theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi;

- Các văn bản có liên quan đến trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết:

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ và quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.
- Cá nhân.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: Không.

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Mẫu Lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đăng ký trao đổi (theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

Phục lục II:
MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI
QUÝ, HIẾM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI NGUỒN GEN
GIỐNG VẬT NUÔI QUÝ, HIẾM

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)

I. Tổ chức cung cấp nguồn gen

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:

II. Tổ chức tiếp nhận nguồn gen

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:

III. Mục đích trao đổi nguồn gen:

IV. Thời gian trao đổi:

Từ ngày tháng năm.... đến ngày tháng năm.....

V. Nội dung trao đổi:

Số lượng, khối lượng, hiện trạng nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm được trao đổi: (chi tiết được trình bày ở phần lý lịch nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm)

VI. Cam kết:

Xin cam kết nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm đăng ký trên đây bảo đảm đúng với thực tế.

Thực hiện đúng pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và các quy định hiện hành có liên quan.

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) xem xét giải quyết./.

Tổ chức đăng ký trao đổi nguồn gen
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

**LÝ LỊCH NGUỒN GEN GIỐNG VẬT NUÔI
QUÝ, HIẾM ĐĂNG KÝ TRAO ĐỔI**

*(Kèm theo Đơn đăng ký trao đổi nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm
Ngày tháng năm)*

TT	Giống vật nuôi quý, hiếm				Sản phẩm giống vật nuôi quý, hiếm		
	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đang lưu giữ	Số lượng	Loại hình nguồn gen	Đơn vị tính	Khối lượng/ Số lượng
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
...							

19. Xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo

19.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì phải có văn bản yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định trên cơ sở chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

18.2. Cách thức thực hiện: Chưa quy định.

18.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi xuất khẩu trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Bản chính hoặc bản sao chứng thực thỏa thuận hợp tác nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo.

- Các văn bản khác có liên quan đến xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

18.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 33 ngày làm việc.

- Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ.

- Thẩm định hồ sơ: Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

18.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.
- Cá nhân.

18.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

18.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản chấp thuận.

Thời hạn hiệu lực của Văn bản chấp thuận: Không.

18.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không.

18.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đăng ký xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

- Lý lịch giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi xuất khẩu trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo (theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi).

18.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không.

18.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về quản lý giống và sản phẩm giống vật nuôi.

Phục lục IV:

**MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM
GIỐNG VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM
XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM,
QUẢNG CÁO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 22/2019/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 11 năm
2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngàytháng..... năm.....

**ĐƠN ĐĂNG KÝ XUẤT KHẨU GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG
VẬT NUÔI TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y)

I. Tổ chức, cá nhân đăng ký xuất khẩu

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:

II. Tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Điện thoại:; Fax:; Email:

III. Mục đích xuất khẩu (ghi rõ tên văn bản hợp tác quốc tế):**IV. Thông tin về giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi:**

Kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Cục Chăn nuôi và Thú y) cho phép xuất khẩu cụ thể như sau:

Số TT	Tên giống	Số hiệu/sản phẩm giống (nếu có)	Đơn vị tính	Số lượng	Nguồn gốc xuất xứ
1					
2					
3					
...					

V. Thời gian xuất khẩu:

Từ ngày... tháng.... tháng ... năm đến ngày... tháng năm

VI. Cửa khẩu xuất khẩu:**VII. Cam kết:**

1. Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi đăng ký xuất khẩu trên đây chỉ sử dụng vào mục đích được quy định tại Mục III trong đơn này.
2. Thực hiện đúng quy định hiện hành của pháp luật về chăn nuôi, pháp luật về thú y và pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

Tổ chức, cá nhân đăng ký
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

LÝ LỊCH GIỐNG VẬT NUÔI, SẢN PHẨM GIỐNG VẬT NUÔI XUẤT KHẨU TRONG DANH MỤC GIỐNG VẬT NUÔI CẤM XUẤT KHẨU PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC, TRIỂN LÃM, QUẢNG CÁO

(Kèm theo Đơn đăng ký ngày tháng năm về việc xuất khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo)

TT	Tên giống	Nguồn gốc	Cơ sở đang lưu giữ	Loại hình giống vật nuôi/sản phẩm giống vật nuôi	Đơn vị tính	Số lượng
1						
2						
3						
4						
5						
6						
7						
8						
...						

PHẦN II. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

1.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Không.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định để cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 2.300.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi trang trại quy mô lớn: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Bản thuyết minh về điều kiện chăn nuôi (Mẫu số 02.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

+ Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

+ Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.

+ Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

(Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Mẫu số 01.ĐKCN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày...../...../.....Nơi cấp:....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:.....;

Gia cầm:.....;

Vật nuôi khác:.....;

3. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):

Các văn bản kèm theo (nếu có):

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THUYẾT MINH
Về điều kiện chăn nuôi

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ CHĂN NUÔI

1. Tên cơ sở chăn nuôi:.....
2. Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi:
3. Địa chỉ:..... Số điện thoại:....Email:.....
4. Hình thức xây dựng (mới/cũ/mở rộng):.....
5. Tổng diện tích cơ sở chăn nuôi:m², trong đó:
 - a) Diện tích chuồng nuôi (m²):.....
 - b) Diện tích khu xử lý chất thải (m²):.....

II. ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

1. Địa điểm xây dựng:
 - a) Vị trí xây dựng:.....
 - b) Nhu cầu nước (m³/năm):.....
 - c) Trữ lượng cung cấp nước (m³/năm):.....
2. Chuồng trại chăn nuôi: Mô tả khái quát về thiết kế tổng thể, bố trí mặt bằng trang trại, kiểu chuồng, trang thiết bị.
3. Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Sổ sách quản lý: Sổ ghi chép phục vụ quá trình chăn nuôi.

CHỦ CƠ SỞ CHĂN NUÔI
Ký tên, đóng dấu (nếu có)

CƠ QUAN CẤP

Mẫu số 05.ĐKCN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI
Số*: A/B/C/ĐKCN

Tên cơ sở chăn nuôi..... Địa chỉ trụ sở:.....
Số điện thoại: Số Fax:.....
Địa chỉ trang trại:.....
Số điện thoại: Số Fax:.....
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.
Gia súc:..... Số lượng:;
Gia cầm:..... Số lượng:.....;
Vật nuôi khác:..... Số lượng:.....;

....., ngày tháng năm....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:**

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y.
2. Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:
 - A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
 - B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.
 - C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
 - ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.
 - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số..., ngày...”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

2. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

2.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường (kể cả trường hợp cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi mà thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất).

- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ chưa đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo nội dung quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và lập Biên bản theo Mẫu số 05.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

Trường hợp cơ sở không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày lập biên bản đánh giá, tổ chức, cá nhân khắc phục và gửi báo cáo kết quả khắc phục bằng văn bản đến cơ quan có thẩm quyền để được thẩm định và đánh giá lại điều kiện thực tế (nếu cần thiết).

Trường hợp cơ sở đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

+ Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, cơ quan có thẩm quyền thẩm định nội dung hồ sơ; trường hợp hồ sơ đạt yêu cầu, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu phải đánh giá điều kiện thực tế để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thì cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản thuyết minh điều kiện sản xuất (theo Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất (theo Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Bản tóm tắt quy trình sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn truyền thống và nguyên liệu đơn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

a) Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

+ Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc đánh giá điều kiện thực tế.

b) Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi). Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp phải đánh giá điều kiện thực tế): 5.700.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 1.600.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần (Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

- Mẫu Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 02.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Mẫu Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 03.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

2.10.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các

chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.10.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Địa chỉ sản xuất:
 - Số điện thoại:..... Số fax:E-mail:
 - Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....
 2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐

Đăng ký cấp lại: ☐ Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THUYẾT MINH

Điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm...)

1. Tên cơ sở sản xuất:
2. Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi đăng ký sản xuất:
.....
3. Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (kèm theo bản sao có xác nhận của cơ sở, nếu có):

- | | | |
|---|-----------------------------|--------------------------------|
| - Thực hành sản xuất tốt (GMP) | Có ☐ | Không ☐ |
| - Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP) | Có ☐ | Không ☐ |
| - Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000) | Có ☐ | Không ☐ |
| - Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) | Có ☐ | Không ☐ |
| - Giấy chứng nhận cơ sở sản xuất bảo đảm an toàn thực phẩm | Có ☐ | Không ☐ |
| - Hệ thống khác: | | |

4. Thuyết minh điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (bao gồm cả trường hợp thay đổi địa điểm sản xuất, dây chuyền thiết bị, sản xuất đổi với cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- a) Địa điểm sản xuất: (Mô tả diện tích, vị trí).
- b) Nhà xưởng, trang thiết bị (sơ đồ bố trí nhà xưởng, mô tả tóm tắt thiết bị, dây chuyền).
- c) Mô tả thông tin cơ sở đã có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY TRÌNH

Kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi

*(Kèm theo đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện
sản xuất thức ăn chăn nuôi số ngày ... thángnăm...)*

1. Quy trình kiểm soát chất lượng thức ăn chăn nuôi do cơ sở tự xây dựng, bảo đảm nguyên tắc truy xuất được nguồn gốc nguyên liệu và sản phẩm, bảo đảm chất lượng sản phẩm.

2. Các nội dung của quy trình*:

a) Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất (đối với trường hợp có sử dụng nước trong quá trình sản xuất thức ăn chăn nuôi):

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật chất lượng nước phục vụ sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (nếu có).

- Quy định kế hoạch đánh giá chất lượng nước và có biện pháp khắc phục xử lý nếu không đạt chất lượng.

- Quy định bộ phận hoặc người chịu trách nhiệm.

b) Kiểm soát nguyên liệu đầu vào:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật cho từng loại nguyên liệu trước khi nhập kho, trước khi sản xuất.

- Quy định đánh giá năng lực nhà cung cấp nguyên liệu để có biện pháp kiểm soát chất lượng nguyên liệu phù hợp.

- Quy định đánh giá chất lượng nguyên liệu (thông qua tài liệu kèm theo lô hàng, ví dụ: các thông tin trên nhãn sản phẩm, hạn sử dụng, xuất xứ, phiếu kết quả phân tích chất lượng, cảm quan, lấy mẫu thử nghiệm...).

- Xây dựng kế hoạch lấy mẫu thử nghiệm các chỉ tiêu chất lượng, an toàn dựa trên đánh giá nguy cơ.

- Quy định biện pháp bảo quản nguyên liệu, kế hoạch giám sát chất lượng nguyên liệu trong quá trình bảo quản.

- Quy định biện pháp xử lý nguyên liệu không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

c) Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm:

- Xây dựng yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu, thành phẩm để bảo đảm không ảnh hưởng đến chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Quy định biện pháp kiểm soát chất lượng bao bì, vật dụng.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

d) Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm:

- Tùy từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi mà quá trình sản xuất cần được kiểm soát các nội dung như công thức trộn, nguyên liệu đưa vào sản xuất, cân,

nghiên, trộn, vật dụng chứa, đóng bao, ghi nhãn, bảo quản, ghi nhật ký lô sản xuất đảm bảo truy xuất được thông tin của các nguyên liệu có trong thành phẩm.

- Kế hoạch lấy mẫu thành phẩm để đánh giá chất lượng và an toàn (có tài liệu chứng minh kế hoạch lấy mẫu dựa trên nguyên tắc đánh giá nguy cơ rủi ro).

- Quy định biện pháp bảo quản thành phẩm, ghi nhãn.

- Quy định biện pháp xử lý các thức ăn thành phẩm không đạt chất lượng và an toàn.

- Quy định biện pháp khắc phục khi phát hiện không thực hiện đúng nội dung này.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

đ) Kiểm soát tái chế:

- Quy định các trường hợp phải tái chế.

- Phương pháp tái chế.

- Mục đích tái chế, nhật ký tái chế, thử nghiệm sau tái chế.

- Quy định xử lý nếu kết quả tái chế không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

e) Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu:

- Phương pháp lấy mẫu cho từng loại thức ăn (vị trí lấy mẫu, khối lượng mẫu, thời gian lưu mẫu, người lấy mẫu, cách lấy mẫu...).

- Quy định về ghi thông tin để nhận biết và truy xuất nguồn gốc mẫu.

- Quy định thời gian lưu mẫu và biện pháp xử lý mẫu sau khi hết thời hạn lưu mẫu.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

g) Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị:

- Liệt kê (hoặc lập bảng) các loại dụng cụ, thiết bị phải hiệu chuẩn, kiểm định.

- Kế hoạch hiệu chuẩn, hiệu chỉnh định kỳ.

- Quy định nhận diện trạng thái cho các thiết bị đo lường (Ví dụ dán tem nhãn hiệu chuẩn, kiểm định), trường hợp thiết bị không bảo đảm kỹ thuật thì phải có dấu hiệu nhận biết.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

h) Kiểm soát động vật gây hại:

- Trường hợp tự kiểm soát: Xây dựng phương pháp kiểm soát, tần suất kiểm soát động vật gây hại và ghi nhật ký.

- Trường hợp có sử dụng các đơn vị bên ngoài phải được thể hiện trong quy trình.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

i) Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ:

- Quy định tần suất kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, hóa chất sử dụng để vệ sinh (nếu có), ghi nhật ký.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

k) Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải:

- Quy định khu vực thu gom rác.

- Quy định tần suất di chuyển rác ra khỏi khu vực sản xuất, kho về khu tập kết.

- Trường hợp thuê cơ sở xử lý chất thải thì cơ sở đó phải bảo đảm năng lực theo yêu cầu của pháp luật.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

l) Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi có kháng sinh:

- Quy định quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất.

- Quy định về kiểm soát hàm lượng kháng sinh trong sản phẩm phù hợp với hàm lượng được kê đơn thuốc thú y của người kê đơn.

- Quy định về biện pháp khắc phục, xử lý khi phát hiện trường hợp không phù hợp.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

m) Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan cơ sở sản xuất.

- Quy định ghi thông tin người ngoài ra, vào và khách thăm cơ sở sản xuất.

- Quy định hướng dẫn khách khi thăm quan khu vực sản xuất bảo đảm an toàn lao động và không ảnh hưởng đến quá trình sản xuất.

- Quy định bộ phận/người chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

(Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CẤP TRÊN
CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Đánh giá điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi

Số:...../BB-ĐKSX

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Căn cứ đánh giá:
2. Thời gian đánh giá:
3. Tên cơ sở được đánh giá:
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Số điện thoại: Số fax: Email:
 - Người đại diện của cơ sở đánh giá: Chức vụ:
 - Giấy chứng nhận hệ thống phù hợp tiêu chuẩn (nếu có):
 - Đánh giá cấp mới: ☐ Đánh giá giám sát: ☐
4. Địa điểm đánh giá:
 - Địa chỉ:
 - Điện thoại: Số Fax: Email:
5. Thành phần Đoàn đánh giá:
Ông/bà:.....Chức vụ:
6. Đại diện cơ sở được đánh giá:
Ông/bà:.....Chức vụ:
7. Loại sản phẩm của cơ sở được đánh giá sản xuất:

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ ĐIỀU KIỆN TẠI CƠ SỞ SẢN XUẤT

1. Nội dung đánh giá thực hiện theo Phụ lục kèm theo Biên bản này.
2. Lấy mẫu (nếu có):

III. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ:

.....

IV. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ:

.....

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỞNG ĐOÀN ĐÁNH GIÁ
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phụ lục
BẢNG NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ
ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
(Kèm theo Biên bản đánh giá điều kiện sản xuất
thức ăn chăn nuôi số:..../BB-ĐKSX)

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
I	ĐÁNH GIÁ CẤP MỚI				
1	Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại	A			
2	Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo	B			
3	Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Có dây chuyền thiết bị sản xuất phù hợp với từng loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	A			
b	Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi, không gây bẩn, không nhiễm chéo	A			
c	Khu vực chứa thức ăn chăn nuôi phải thông thoáng, có đủ ánh sáng để nhận biết được thông tin bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm	B			
d	Cơ sở sản xuất lên men sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật	A			
4	Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp	B			
5	Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi				
a	Có giải pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi...) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm	B			
b	Có giải pháp kiểm soát, phòng chống sinh vật gây hại (côn trùng, chuột, chim...) và vật nuôi xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ nguyên liệu	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
	và thành phẩm; phòng, chống mối mọt				
c	Có giải pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường	B			
d	Có giải pháp bảo hộ lao động, vệ sinh cho người sản xuất và khách tham quan khu vực sản xuất.	B			
6	Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định	A			
7	Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất	B			
8	Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch...	A			
9	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh				
a	Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có thiết bị, dụng cụ để pha trộn thuốc thú y chứa kháng sinh trước khi sản xuất và thiết bị pha trộn này phải tách biệt với dây chuyền sản xuất thức ăn thành phẩm	A			
b	Có quy trình làm sạch thiết bị, dây chuyền sản xuất để tránh phát tán, nhiễm chéo kháng sinh giữa các lô sản xuất	A			
10	Có giải pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường	B			
11	Quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất bao gồm các nội dung của quy trình như sau:				
a	Kiểm soát chất lượng nước phục vụ sản xuất	B			
b	Kiểm soát nguyên liệu đầu vào	B			
c	Kiểm soát bao bì, vật dụng chứa nguyên liệu và thành phẩm	B			
d	Kiểm soát quá trình sản xuất và thành phẩm	B			
đ	Kiểm soát tái chế	B			

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Xếp loại chỉ tiêu	Kết quả		Diễn giải kết quả đánh giá, hành động và thời gian khắc phục điểm không đạt
			Đạt	Không đạt	
e	Kiểm soát mẫu lưu và lưu mẫu	B			
g	Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh thiết bị	B			
h	Kiểm soát động vật gây hại	B			
i	Kiểm soát vệ sinh nhà xưởng, trang thiết bị, dụng cụ	B			
k	Kiểm soát thu gom và xử lý chất thải	B			
l	Kiểm soát nhiễm chéo kháng sinh (nếu có)	A			
m	Kiểm soát người ngoài ra, vào và khách thăm quan	B			
II	ĐÁNH GIÁ GIÁM SÁT DUY TRÌ ĐIỀU KIỆN				
12	Đánh giá duy trì các điều kiện theo Mục I				
13	Đánh giá việc áp dụng quy trình kiểm soát chất lượng của cơ sở sản xuất				
14	Đánh giá việc thực hiện nghĩa vụ của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi				
a	Thực hiện công bố tiêu chuẩn áp dụng; công bố hợp quy theo quy định	B			
b	Thực hiện ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về ghi nhãn hàng hóa	B			
c	Công bố hoặc đăng ký thông tin sản phẩm trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	B			
d	Sử dụng nguyên liệu thức ăn theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 của Luật Chăn nuôi	B			
đ	Chấp hành việc thanh tra, đánh giá của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật, chấp hành chế độ báo cáo sản xuất	B			
Số chỉ tiêu đánh giá thực tế					
Số chỉ tiêu đạt/không đạt					

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**
Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....
Số điện thoại: Số fax:.....
Địa chỉ sản xuất:.....
Số điện thoại: Số fax:.....
Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).
- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

.....ngàythángnăm

THỦ TRƯỞNG
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y/Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CN” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

3. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn

3.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn (theo Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân trong Giấy chứng nhận.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đã được cấp, trừ trường hợp Giấy chứng nhận bị mất.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:
- + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (theo Mẫu số 05.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi: Không.

3.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 1.500.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (Mẫu số 01.ĐKCN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Chăn nuôi trang trại phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

+ Vị trí xây dựng trang trại phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, vùng, chiến lược phát triển ngành chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều 53 của Luật Chăn nuôi.

+ Có đủ nguồn nước bảo đảm chất lượng cho hoạt động chăn nuôi và xử lý chất thải chăn nuôi.

+ Có biện pháp bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chuồng trại, trang thiết bị chăn nuôi phù hợp với từng loại vật nuôi.

+ Có hồ sơ ghi chép quá trình hoạt động chăn nuôi, sử dụng thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, vắc-xin và thông tin khác để bảo đảm truy xuất nguồn gốc; lưu giữ hồ sơ trong thời gian tối thiểu là 01 năm sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi.

+ Có khoảng cách an toàn từ khu vực chăn nuôi trang trại đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi và từ nguồn gây ô nhiễm đến khu vực chăn nuôi trang trại.

- Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.

(Điều 55 Luật Chăn nuôi; điểm a khoản 2 Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh/thành phố.....

Họ và tên chủ cơ sở chăn nuôi.....

CMND/Căn cước công dân số/hộ chiếu.....cấp ngày...../...../.....Nơi cấp:....

1. Địa điểm cơ sở chăn nuôi:

2. Đối tượng vật nuôi:

Gia súc:.....;

Gia cầm:.....;

Vật nuôi khác:.....;

3. Đăng ký cấp mới: ☐ Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đề nghị cấp lại (ghi chi tiết):

Các văn bản kèm theo (nếu có):

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung đã kê khai./.

....., ngày tháng năm

NGƯỜI LÀM ĐƠN

(Ký, ghi rõ họ tên)

CƠ QUAN CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN CHĂN NUÔI**
Số*: A/B/C/ĐKCN

Tên cơ sở chăn nuôi..... Địa chỉ trụ sở:.....
 Số điện thoại: Số Fax:.....
 Địa chỉ trang trại:.....
 Số điện thoại: Số Fax:.....
 Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....
Được chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi.
 Gia súc:..... Số lượng:;
 Gia cầm:..... Số lượng:.....;
 Vật nuôi khác:..... Số lượng:.....;

....., ngày tháng năm....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

***Ghi chú:**

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y.
2. Quy định cấp số Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi như sau:
 - A: là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi cấp Giấy chứng nhận) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.
 - B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện chăn nuôi, bắt đầu từ số 001.
 - C: là năm cấp Giấy chứng nhận.
 - ĐKCN: viết tắt của “điều kiện chăn nuôi”.
 - Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số..., ngày...”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng

4.1. Trình tự thực hiện:

- Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ về Sở Nông nghiệp và Môi trường.
- Bước 2: Kiểm tra nội dung hồ sơ:

+ Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì trả lại tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì Sở Nông nghiệp và Môi trường thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp.
- Qua dịch vụ bưu chính.
- Qua môi trường mạng.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Hồ sơ gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

- Tài liệu chứng minh nội dung thay đổi đối với trường hợp thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân (tên cơ sở, tên địa chỉ cơ sở sản xuất, địa chỉ trụ sở) trong Giấy chứng nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp:
- + Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng:

+ Kiểm tra tính đầy đủ của hồ sơ: Trong thời hạn 03 ngày làm việc.

+ Thẩm định hồ sơ và cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức.

- Cá nhân.

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (theo Mẫu số 06.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: Không.

4.8. Phí, lệ phí (nếu có):

- Thẩm định cấp lại (trường hợp không đánh giá điều kiện thực tế): 250.000 đồng/01 cơ sở/lần

- Thẩm định đánh giá giám sát duy trì điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi: 4.300.000 đồng/01 cơ sở/lần

(Biểu mức thu phí trong chăn nuôi kèm theo Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi).

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có):

Mẫu Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (Mẫu số 01.TACN Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi).

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

4.10.1. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Địa điểm cơ sở sản xuất không nằm trong khu vực bị ô nhiễm bởi chất thải nguy hại, hóa chất độc hại;

b) Thiết kế khu sản xuất, bố trí thiết bị theo quy tắc một chiều từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm đầu ra, bảo đảm tách biệt giữa các khu sản xuất để tránh nhiễm chéo;

c) Có dây chuyền, trang thiết bị phù hợp để sản xuất thức ăn chăn nuôi: Dây chuyền sản xuất, trang thiết bị tiếp xúc với thức ăn chăn nuôi phải được làm bằng vật liệu dễ vệ sinh, không gây nhiễm chéo, không thôi nhiễm chất độc hại từ thiết bị sang thức ăn chăn nuôi; khu vực chứa thức ăn chăn nuôi bảo đảm thông thoáng, có đủ ánh sáng để quan sát bằng mắt thường, có giải pháp chống ẩm để không làm ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm; cơ sở sản xuất sinh khối vi sinh vật phải có thiết bị tạo môi trường, lưu giữ và nuôi cấy vi sinh vật;

d) Có biện pháp bảo quản nguyên liệu thức ăn chăn nuôi theo khuyến cáo của tổ chức, cá nhân cung cấp;

đ) Có biện pháp kiểm soát sinh vật gây hại, tạp chất, chất thải gây nhiễm bẩn để không ảnh hưởng đến an toàn, chất lượng thức ăn chăn nuôi: Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi phải có biện pháp để kiểm soát tạp chất (cát sạn, kim loại, bụi) gây nhiễm bẩn vào sản phẩm; có biện pháp kiểm soát, phòng, chống động vật xâm nhập vào khu vực sản xuất, khu lưu trữ sản phẩm; có biện pháp phòng, chống mối mọt; có biện pháp thu gom và xử lý chất thải để tránh nhiễm bẩn cho sản phẩm và bảo đảm vệ sinh môi trường; có biện pháp bảo hộ, vệ sinh cho người lao động và khách tham quan khu vực sản xuất;

e) Có trang thiết bị, dụng cụ đo lường được kiểm định, hiệu chỉnh theo quy định;

g) Có hoặc thuê phòng thử nghiệm để phân tích chất lượng thức ăn chăn nuôi trong quá trình sản xuất;

h) Người phụ trách kỹ thuật có trình độ từ đại học trở lên về một trong các chuyên ngành chăn nuôi, thú y, sinh học, công nghệ thực phẩm, công nghệ sau thu hoạch;

i) Cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh phải có biện pháp kiểm soát bảo đảm không phát tán, gây nhiễm chéo giữa các loại kháng sinh khác nhau, giữa thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh và thức ăn chăn nuôi không chứa kháng sinh;

k) Có biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.10.2. Tổ chức, cá nhân sản xuất thức ăn chăn nuôi tiêu thụ nội bộ phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm a, b, d, đ, e, g, i và k khoản 1 Điều này.

(Điều 38 Luật Chăn nuôi; Điều 9 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi)

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Thông tư số 24/2021/TT-BTC ngày 31/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong chăn nuôi.

- Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
 ĐỦ ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI**

Kính gửi:

1. Tên cơ sở đề nghị:.....
 - Địa chỉ trụ sở chính:
 - Địa chỉ sản xuất:
 - Số điện thoại:..... Số fax:E-mail:
 - Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư hoặc Quyết định thành lập:.....
 2. Đăng ký cấp/cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng cụ thể như sau:

STT	Loại sản phẩm thức ăn chăn nuôi	Đăng ký sản xuất (đánh dấu x)	Công suất thiết kế (tấn/năm)
1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh		
2	Thức ăn đậm đặc		
3	Thức ăn truyền thống		
4	Thức ăn bổ sung (dạng hỗn hợp)		
5	Thức ăn bổ sung (nguyên liệu đơn)		
6	Loại khác (nếu có)		

3. Đăng ký cấp lần đầu: ☐

Đăng ký cấp lại: ☐

Lý do đăng ký cấp lại:

Chúng tôi cam kết thực hiện các quy định về điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

....., ngày tháng..... năm

ĐẠI DIỆN CƠ SỞ
 (Ký tên, đóng dấu)

CƠ QUAN CẤP GIẤY

Mẫu số 06.TACN
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số...../GCN-

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN
SẢN XUẤT THỨC ĂN CHĂN NUÔI
 Mã số: A/B/C/TACN

Tên cơ sở..... Địa chỉ trụ sở:.....

Số điện thoại: Số fax:.....

Địa chỉ sản xuất:.....

Số điện thoại: Số fax:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/Giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:.....

đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với:

- Loại sản phẩm: Ghi tên loại thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, thức ăn bổ sung dạng hỗn hợp, thức ăn bổ sung dạng nguyên liệu đơn).

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi chứa kháng sinh*.

.....ngàythángnăm

THỦ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

1. Sau khi cấp, đề nghị gửi 01 bản scan Giấy chứng nhận về Cục Chăn nuôi và Thú y/Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi có địa chỉ cơ sở sản xuất.

2. Quy định Mã số Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi như sau:

- A: Là mã số đơn vị hành chính của địa phương (nơi có cơ sở sản xuất) theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục và mã số các đơn vị hành chính Việt Nam.

- B: là số thứ tự cơ sở được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, bắt đầu từ số 001.

- C: là năm cấp Giấy chứng nhận.

- TACN: Viết tắt của “thức ăn chăn nuôi”. Trường hợp Giấy Chứng nhận do Cục Chăn nuôi và Thú y cấp thì bổ sung thêm ký hiệu “/CNTY” vào sau ký hiệu TACN.

- Trường hợp cấp lại Giấy chứng nhận thì ghi rõ “Giấy chứng nhận này thay thế Giấy chứng nhận Mã số....., ngày.....”; Mã số Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi so với Mã số Giấy chứng nhận đã được cấp lần đầu.

*: Trường hợp cơ sở không sản xuất thức ăn chăn nuôi có chứa kháng sinh thì không ghi nội dung này trong Giấy chứng nhận.

5. Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi

5.1. Trình tự thực hiện

Bước 1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ tới Sở Tài chính nơi thực hiện dự án hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử để được giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ:

(i) Sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi;

(ii) Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi: chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm;

(iii) Di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi:

- Chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời;

- Chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm mới phù hợp.

(iv) Khuyến khích xử chất thải chăn nuôi:

- Công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn;

- Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa);

- Công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa);

- Chi phí mua vật tư, thiết bị, chi phí xét nghiệm để khuyến khích thực hiện chăn nuôi theo tiêu chí an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh.

(v) Mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ.

Bước 2. Tiếp nhận hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Tài chính kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tài chính xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3. Đăng ký sử dụng tài khoản

Sở Tài chính thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản theo quy định về

thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân.

Bước 4. Gửi hồ sơ tới Kho bạc Nhà nước

Trong thời hạn không quá 15 ngày tính từ ngày nhận được văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ của tổ chức, cá nhân, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh.

Bước 5. Giải ngân kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân

Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh chịu trách nhiệm giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

5.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính;
- Qua môi trường điện tử.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(i) Hồ sơ tổ chức, cá nhân đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ:

Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

(ii) Hồ sơ Sở Tài chính gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh giải ngân kinh phí hỗ trợ dự án đầu tư theo Luật Đầu tư công:

- Kế hoạch đầu tư công hằng năm được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao;
- Quyết định hỗ trợ đầu tư của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;
- Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

(iii) Hồ sơ Sở Tài chính gửi Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh giải ngân kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước:

- Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;
- Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;
- Chứng từ chuyển tiền theo quy định.

* Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với đối tượng được hỗ trợ rà soát và lập hồ sơ giải ngân gửi tới Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh: Trong thời hạn không quá 15 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ;

- Giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Tài chính

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: giải ngân khoản kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân

5.8. Phí, lệ phí: không

5.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: văn bản đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

5.10. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: không quy định

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5, Điều 6, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ**A. Đối với tổ chức**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

 ngày tháng năm

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Kính gửi:

Tổ chức:
 Trụ sở chính:
 Người đại diện: Chức danh:
 Điện thoại: Fax:
 - Lý do thanh toán:
 - Nội dung hỗ trợ:
 + Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ:
 +
 +
 - Thông tin tài khoản:
 + Tên người thụ hưởng:
 + Số tài khoản: tại ngân hàng/kho bạc
 - Số tiền đề nghị thanh toán: (viết bằng chữ):
 - Thuộc nguồn vốn:
 - Kế hoạch năm:
 - Hồ sơ kèm theo gồm:
 +
 +
 +

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

B. Đối với cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ THANH TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Kính gửi:

Tôi tên là:

Số CMND/CCCD/mã định danh cá nhân: Ngày cấp:....../.../.... Nơi cấp: ..

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi:

Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở):

Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:

Lý do thanh toán:

Nội dung thanh toán hỗ trợ:

- Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ:

- Mua sắm vật tư/con giống/chất xử lý môi trường chăn nuôi,

-

Thông tin tài khoản:

Tên người thụ hưởng:

Số tài khoản: tại ngân hàng.....

Số tiền đề nghị thanh toán: (viết bằng chữ):

Hồ sơ kèm theo gồm:

-

-

Tôi cam kết việc sử dụng kinh phí nêu trên là đúng sự thật theo nội dung hỗ trợ đã được phê duyệt. Nếu sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

...., ngày...tháng...năm....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

6. Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công

6.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề xuất hỗ trợ đầu tư tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án để được hỗ trợ:

(i) *Sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi:*

- Thực hiện xây dựng vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi bao gồm đường trục chính nội đồng, thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch.

- Chi phí mua vật tư, thiết bị thu gom, đóng gói, vận chuyển, sơ chế, chế biến, bảo quản phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 100.000 tấn/năm.

- Kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với các dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm;

(ii) *Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi:* chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm;

(iii) *Di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi:* chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời;

(iv) *Khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi:* công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

Bước 2. Tiếp nhận, trả lời hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3. Thẩm tra điều kiện hỗ trợ, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho dự án

Trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan thẩm tra điều kiện hỗ trợ, dự kiến mức kinh phí hỗ trợ cho dự án.

Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số

106/2024/NĐ-CP gửi tới tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng điều kiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản tới tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do.

Bước 4. Xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công

Căn cứ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, tình hình phát triển chăn nuôi tại địa phương và kết quả thẩm tra hỗ trợ đầu tư của tổ chức, cá nhân (nếu có), Sở Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp nhu cầu đề xuất hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ đầu tư vào chăn nuôi và gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Bước 5. Gửi Quyết định kế hoạch đầu tư

Sở Tài chính gửi Quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm và tổ chức, cá nhân đề xuất hỗ trợ đầu tư.

6.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính;
- Qua môi trường điện tử.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;
- Đề xuất dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi của dự án theo quy định của pháp luật về xây dựng;
- Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại Điều 30, 31 và 32 Luật Đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật Đầu tư;
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (đối với nội dung hỗ trợ kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm);
- Văn bản chứng minh thuộc đối tượng di dời (đối với nội dung hỗ trợ chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời);
- Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi (đối với nội dung hỗ trợ công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn);

Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính: các thành phần hồ sơ phải là bản chính hoặc bản sao chứng thực hoặc bản chụp không chứng thực

kèm bản chính để đối chiếu.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử: các thành phần hồ sơ thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

6.4. Thời hạn giải quyết:

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư tới tổ chức, cá nhân: 15 ngày, tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;
- Cá nhân.

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6.7. Cơ quan phối hợp giải quyết TTHC: Sở Tài chính.

6.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản thẩm tra hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;
- Quyết định kế hoạch đầu tư công hằng năm.

6.9. Phí, lệ phí: không

6.10. Tên mẫu đơn, tờ khai: văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư theo Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

6.11. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Điều kiện hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi

- Địa điểm sản xuất phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đối với nội dung hỗ trợ thực hiện xây dựng vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi bao gồm đường trục chính nội đồng, thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch.

- Đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với các dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm.

b) Điều kiện hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi

- Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chăn nuôi có chuỗi liên kết giá trị từ chăn nuôi - giết mổ - chế biến hoặc chăn nuôi - giết mổ - chế biến - tiêu thụ.

c) Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

Cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động trong khu vực không được phép chăn nuôi thuộc diện phải di dời theo quy định hiện hành.

d) Điều kiện hỗ trợ khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi: đáp ứng quy định tại Điều 55, Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

6.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

ĐỀ XUẤT HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Kính gửi:

Tổ chức:;
Loại hình tổ chức:;
Ngành nghề kinh doanh:;
Trụ sở chính:;
Người đại diện tổ chức: Chức danh:;
Điện thoại: Fax:;
Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy
phép kinh doanh:
Căn cứ Nghị định số .../2024/NĐ-CP ngày ...tháng...năm 2024 của Chính phủ
quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
Căn cứ khác..... (nếu có);

I. ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI DỰ ÁN SAU:

1. Tên dự án:
2. Lĩnh vực đầu tư:
3. Địa điểm thực hiện dự án¹:.....
4. Mục tiêu và quy mô²:
5. Tổng vốn đầu tư:
6. Diện tích đất dự kiến sử dụng (trong đó diện tích xây dựng là...):
.....
7. Số lao động sử dụng bình quân trong năm:
8. Tiến độ thực hiện dự kiến:
9. Dự án, tổ chức là đối tượng ưu tiên (nếu có):
.....

Tài liệu chứng minh dự án, tổ chức thuộc đối tượng ưu tiên kèm theo.

10. Nội dung khác:

II. KIẾN NGHỊ HƯỞNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ:

1. Căn cứ hỗ trợ (nêu rõ nội dung, điều, khoản, điểm quy định về chính sách tại Nghị định này):
2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ:.....
3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền đầu tư (1.000 đồng)	Số tiền đề nghị hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
1	(Công trình, hạng mục công			

	trình)			
2	(Công trình, hạng mục công trình)			
3				

III. CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN KIẾN NGHỊ HƯỞNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ:

.....

.....

.....

IV. TỔ CHỨC CAM KẾT:

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Thực hiện dự án đáp ứng các điều kiện hỗ trợ của Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.
3. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam trong quá trình tổ chức, thực hiện dự án.
4. Cam kết đưa dự án vào hoạt động tối thiểu 03 năm kể từ ngày được quyết định hỗ trợ đầu tư.
5. Nội dung khác (nếu có).
6. Hồ sơ kèm theo:

Nơi nhận:

-

-

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

¹ Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Nghị định này nêu rõ địa điểm sản xuất phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

² Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị định này nêu rõ tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 100 nghìn tấn/năm.

Đối với nội dung hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị định này nêu rõ công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm.

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng năm

VĂN BẢN THẨM TRA HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

Căn cứ Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Căn Cứ.....;

Căn cứ Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư số ... ngày ... tháng ... năm..... của (tên tổ chức) đề nghị hỗ trợ đầu tư để thực hiện dự án (tên dự án) và hồ sơ dự án kèm theo;

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh/thành phố.....thẩm tra hỗ trợ đầu tư cho (tên tổ chức) để thực hiện Dự án (tên dự án) theo quy định tại.....(nêu rõ điều, khoản, điểm) Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi như sau:

I. HỒ SƠ TÀI LIỆU THẨM TRA

1. Văn bản đề xuất hỗ trợ đầu tư số.....
2. Đề xuất dự án đầu tư.....
3. Biên bản kiểm tra thực tế (nếu có):
4. Ý kiến của các cơ quan liên quan:
 - 4.1.....
 - 4.2.....
 - 4.n.....
5. Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

II. THÔNG TIN DỰ ÁN

1. Tên dự án:
2. Lĩnh vực đầu tư:
3. Mục tiêu và quy mô dự án: (mục tiêu sản phẩm đầu ra của dự án, số lượng lao động dự kiến, các công trình và diện tích đất sử dụng,).
4. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:
5. Cấp quyết định đầu tư dự án:
6. Địa điểm thực hiện dự án:
7. Dự kiến tổng mức đầu tư dự án: (trong đó làm rõ nguồn vốn đầu tư và mức vốn cụ thể theo từng nguồn vốn tổ chức huy động).
8. Dự kiến mức vốn đề nghị Nhà nước hỗ trợ:
9. Thời gian thực hiện:
10. Các thông tin khác (nếu có):

III. TỔNG HỢP Ý KIẾN CỦA CÁC ĐƠN VỊ PHỐI HỢP

Tổng hợp ý kiến của các cơ quan phối hợp

- 1.....
- 2.....
- 3.....
-

IV. Ý KIẾN CỦA CƠ QUAN CHỦ TRÌ THẨM TRA

1. Hỗ trợ đầu tư:

- Điều kiện đáp ứng:
- Mức hỗ trợ (cụ thể cho các công trình, hạng mục công trình):.....
-

- Thời gian hỗ trợ dự kiến:

2. Ý kiến khác:

V. KẾT LUẬN

Trên đây là ý kiến thẩm tra hỗ trợ đầu tư cho (tên tổ chức) để thực hiện Dự án.....(tên dự án).....(nêu rõ đáp ứng điều kiện được hưởng hay không đáp ứng).

Đề nghị (tên tổ chức) triển khai thực hiện dự án đáp ứng các mục tiêu, quy mô đề xuất và phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục nghiệm thu, thanh toán hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các cơ quan tham gia ý kiến thẩm tra;
- Các đơn vị liên quan khác;
- Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;
- Lưu:

GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

7. Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công

7.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Nộp hồ sơ

Sau khi công trình, hàng mục công trình của dự án dự kiến được hỗ trợ hoàn thành; tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nghiệm thu tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi thực hiện dự án để được hỗ trợ:

(i) Sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi:

- Thực hiện xây dựng vùng trồng cây nguyên liệu làm thức ăn chăn nuôi bao gồm đường trục chính nội đồng, thủy lợi, hệ thống tưới tiêu, điện, khu tập kết sản phẩm sau thu hoạch.

- Chi phí mua vật tư, thiết bị thu gom, đóng gói, vận chuyển, sơ chế, chế biến, bảo quản phụ phẩm công nghiệp, nông nghiệp làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi đối với dự án có tổng công suất sản xuất thiết kế đạt tối thiểu 100.000 tấn/năm.

- Kinh phí mua thiết bị từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với các dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm;

(ii) Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi: chi phí xây dựng kho lạnh bảo quản sản phẩm thịt gia súc, gia cầm;

(iii) Di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi: chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ chăn nuôi theo diện tích chuồng trại hiện có của cơ sở chăn nuôi thuộc đối tượng phải di dời;

(iv) Khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi: công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô lớn.

Bước 2. Tiếp nhận, trả lời hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3. Thành lập Hội đồng nghiệm thu và tiến hành nghiệm thu

- Trong thời hạn 07 ngày tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị nghiệm thu của tổ chức, cá nhân; Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng nghiệm thu có đại diện Sở Tài chính, Sở Xây dựng và đại diện các Sở, ban,

ngành, địa phương có liên quan trong trường hợp cần thiết.

- Nội dung nghiệm thu: mức độ hoàn thành công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ, tình trạng hoạt động của dự án, việc đáp ứng điều kiện hỗ trợ và mức hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

- Công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ khi đáp ứng nguyên tắc hỗ trợ quy định tại Điều 4 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP và các điều kiện, mức hỗ trợ tương ứng với đối tượng tại Điều 5, 6, 7 và 10 Nghị định này.

- Hội đồng nghiệm thu tổ chức kiểm tra thực địa dự án trong trường hợp cần thiết. Căn cứ nội dung nghiệm thu, Hội đồng nghiệm thu xác định công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ, mức hỗ trợ và lập Biên bản nghiệm thu theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP trong thời hạn 20 ngày tính từ khi ban hành Quyết định thành lập Hội đồng.

Bước 4. Xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư

Trong thời hạn 05 ngày làm việc tính từ ngày có Biên bản nghiệm thu của Hội đồng nghiệm thu, Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

Bước 5. Gửi Quyết định hỗ trợ đầu tư

Sở Nông nghiệp và Môi trường gửi Quyết định hỗ trợ đầu tư đến Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân để thực hiện thủ tục thanh toán kinh phí hỗ trợ.

7.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính;
- Qua môi trường điện tử.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Báo cáo kiểm toán độc lập đối với chi phí xây dựng, chi phí mua sắm thiết bị công trình và thiết bị công nghệ của công trình, hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Hồ sơ quyết toán công trình, hạng mục công trình dự kiến được hỗ trợ;

- Báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh quý gần nhất trong trường hợp đang tiến hành sản xuất, kinh doanh.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

7.4. Thời hạn giải quyết:

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ban hành Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân: 32 ngày, tính từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;
- Cá nhân.

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

7.7. Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định hỗ trợ đầu tư cho tổ chức, cá nhân theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

7.9. Phí, lệ phí: không

7.10. Tên mẫu đơn, tờ khai: Văn bản đề nghị nghiệm thu theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP

7.11. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Điều kiện hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi; hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi:

- Dự án đầu tư được thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư;
- Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

b) Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi:

Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi đã hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

c) Điều kiện hỗ trợ khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi:

Có chăn nuôi gia súc, gia cầm và xây dựng mới công trình khí sinh học đáp ứng đúng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về xử lý chất thải chăn nuôi hoặc sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc xây dựng mới công trình khí sinh học, sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi.

7.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 10, Điều 13 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

TÊN TỔ CHỨC...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

V/v đề nghị nghiệm thu hoàn thành
dự án.....

....., ngày tháng năm

Kính gửi:

Tổ chức:

Trụ sở chính:

Người đại diện tổ chức: Chức danh:;

Điện thoại: Fax:

Tài khoản số tại.....

Dự án (tên dự án)...., của chúng tôi được thẩm tra hỗ trợ đầu tư tại văn
bản.....Đến thời điểm (ngày...tháng...năm...), Dự án đã được triển khai thực hiện, nay
đề nghị nghiệm thu hoàn thành để hỗ trợ các nội dung sau:

TT	Công trình, hạng công trình đã được thẩm tra hỗ trợ đầu tư	Mức vốn đã được thẩm tra hỗ trợ (1.000 đồng)	Mức vốn đề nghị hỗ trợ (1.000 đồng)	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
...				

Nội dung khác (nếu có).

Tổ chức cam kết đã tuân thủ các quy định:

- Pháp luật về xây dựng, gồm:
- Pháp luật về môi trường, gồm:
- Pháp luật liên quan (nếu có):

Hồ sơ kèm theo gồm:

(Tên tổ chức) chúng tôi cam kết tính chính xác và chịu trách nhiệm về những
thông tin trên đây.**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở KHĐT....;

NGƯỜI ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

1. Dự án:
2. Địa điểm xây dựng:
3. Thành phần tham gia nghiệm thu:
 - a) Hội đồng nghiệm thu:
 - Căn cứ Quyết định thành lập Hội đồng nghiệm thu số (ngày /tháng /năm) của
 - Thành phần Hội đồng gồm có: (ghi rõ họ tên, chức vụ, cơ quan và số văn bản cử tham gia làm đại diện).
 - b) Tổ chức: (tên tổ chức)
- Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách đầu tư dự án, công trình, hạng mục công trình:
- c) Đơn vị thực hiện:
 - Người đại diện theo pháp luật của đơn vị thực hiện và cán bộ phụ trách thi công dự án, công trình, hạng mục công trình:
4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:
 - Bắt đầu:.....ngày....tháng năm ...
 - Kết thúc:.....ngày....tháng năm ...
 - Địa điểm nghiệm thu:
5. Đánh giá dự án, hạng mục công trình:
 - a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:
 - b) Mức hỗ trợ cho dự án (đối chiếu mức vốn hỗ trợ đã được thẩm tra hỗ trợ đầu tư; đơn giá, định mức theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan):
 - c) Điều kiện đáp ứng hỗ trợ theo quy định của Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi:.....
-

-
 d) Về quy mô, chất lượng công trình, hạng mục công trình được hỗ trợ (theo thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật,...):

đ) Các ý kiến khác:

-

6. Kết luận:

- Chấp nhận nghiệm thu hỗ trợ đối với dự án.....(tên dự án).....của..... (tên tổ chức)đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định tại điểm....khoản...Điều...Nghị định số.../2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi; với các nội dung hỗ trợ như sau:.....

- Mức hỗ trợ cụ thể:

TT	Công trình, hạng mục công trình	Mức vốn hỗ trợ đã được thẩm tra (1.000 đồng)	Mức vốn đề nghị hỗ trợ của Hội đồng nghiệm thu (1.000 đồng)	Ghi chú
1				
2				
3				
.....				

- Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh (để báo cáo);
- Tổ chức, cá nhân nhận hỗ trợ;
- Thành viên Hội đồng nghiệm thu;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu:

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
 (Ký, ghi rõ họ tên; đóng dấu cơ quan chủ trì nghiệm thu)

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG
 (Ký, ghi rõ họ tên)

TỔ CHỨC
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH/TP ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-....

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Hỗ trợ đầu tư đối với dự án (tên dự án) của (tên tổ chức) theo chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 19 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi;

Căn cứ đề xuất hỗ trợ tại Văn bản số.... ngày.... tháng.... năm.... của (tên tổ chức) đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án (tên dự án);

Căn cứ Văn bản thẩm tra hỗ trợ số.....ngày... tháng... năm.... của Sở Tài chính tỉnh/TP.....;

Căn cứ Biên bản nghiệm thu ngày...tháng...năm...của Hội đồng nghiệm thu;

Căn cứ khác (nếu có);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Hỗ trợ đầu tư đối với dự án (tên dự án) của (tên tổ chức) như sau:

1. Mức vốn dự kiến hỗ trợ (cho từng công trình, hạng mục công trình):

- Công trình, hạng mục công trình...

-

2. Dự kiến thời gian:

3. Nguồn vốn:

4. Điều kiện hỗ trợ:

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan và tổ chức:

1.....

2.....

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Thủ trưởng các cơ quan:....., tổ chứcvà các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Các Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính;

- Các sở, ngành liên quan;

- Kho bạc Nhà nước;

- Tổ chức, cá nhân đề nghị hỗ trợ;

- Đơn vị có liên quan khác;

- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

8. Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

8.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Nộp hồ sơ

Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ tới Sở Nông nghiệp và Môi trường nơi cơ sở chăn nuôi đề nghị được hỗ trợ:

(i) Sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi:

- Kinh phí mua bản quyền công nghệ từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm;

- Chi phí mua bồn bảo quản thức ăn chăn nuôi dạng hàng rời tại trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn;

- Chi phí mua giống cây trồng làm cây thức ăn chăn nuôi đối với dự án có diện tích đất trồng tối thiểu 10 ha/dự án.

(ii) Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi:

- Chi phí quảng bá thương hiệu sản phẩm;

- Chi phí về đào tạo xây dựng chiến lược phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi.

(iii) Di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi: chi phí di dời vật nuôi đến địa điểm mới phù hợp;

(iv) Mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ;

(v) Khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi:

- Sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa);

- Công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi (đối với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ và vừa);

- Chi phí mua vật tư, thiết bị, chi phí xét nghiệm để khuyến khích thực hiện chăn nuôi theo tiêu chí an toàn sinh học, an toàn dịch bệnh.

Bước 2. Tiếp nhận, trả lời hồ sơ

- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường kiểm tra thành phần hồ sơ và tiếp nhận hồ sơ đầy đủ thành phần; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thành phần thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

- Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: trong thời hạn 03 ngày làm việc tính từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp

và Môi trường xem xét tính đầy đủ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

Bước 3. Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Môi trường thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ.

Hội đồng thẩm định hồ sơ có từ 07 đến 09 người gồm lãnh đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường là Chủ tịch Hội đồng, các thành viên là đại diện Sở Tài chính, các Sở, ban, ngành và lãnh đạo Ủy ban nhân dân các huyện có liên quan.

Hội đồng thẩm định về tính xác thực và nội dung của thành phần hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP; tổ chức kiểm tra thực tế trong trường hợp cần thiết.

Bước 4. Tham mưu ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ

Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu, Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Bước 5. Trả kết quả thực hiện TTHC

Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện trả kết quả giải quyết TTHC trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

8.2. Cách thức thực hiện:

- Trực tiếp;
- Qua dịch vụ bưu chính;
- Qua môi trường điện tử.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(i) Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi:

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Hoá đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí.

(ii) Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ: phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi; di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi đối với trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ và vừa (sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi nhằm khuyến khích áp dụng để xử lý chất thải chăn nuôi; công trình khí sinh học nhằm khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi):

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Hoá đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí.

(iii) *Đối với hồ sơ đề nghị hỗ trợ mua được giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ:*

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Giấy xác nhận về nguồn gốc hoặc lý lịch vật nuôi;

- Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật (nếu có);

- Chứng từ, hoá đơn mua bán con giống hoặc hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán con giống;

- Biên bản nghiệm thu gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ sau 38 tuần tuổi.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

Thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ: trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

8.8. Phí, lệ phí: không

8.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

8.10. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

a) Điều kiện hỗ trợ sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nguyên liệu trong nước để sản xuất thức ăn chăn nuôi

- Đáp ứng điều kiện về cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi theo quy định tại Điều 38 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ được quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này.

- Đáp ứng điều kiện cơ sở chăn nuôi theo quy định tại Điều 55 Luật Chăn nuôi, các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đối với nội dung hỗ trợ kinh phí mua bản quyền công nghệ từ nước ngoài để sản xuất nguyên liệu đơn làm thức ăn bổ sung trong nước đối với dự án có công suất sản xuất thiết kế tối thiểu 30 tấn/năm.

- Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

b) Điều kiện hỗ trợ phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi

- Phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Xây dựng và phát triển thị trường đối với các sản phẩm chăn nuôi có chuỗi liên kết giá trị từ chăn nuôi - giết mổ - chế biến hoặc chăn nuôi - giết mổ - chế biến - tiêu thụ.

- Có hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản mục chi phí thực hiện.

c) Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi

- Cơ sở chăn nuôi được xây dựng và hoạt động trước ngày Luật Chăn nuôi có hiệu lực thi hành và đang hoạt động trong khu vực không được phép chăn nuôi thuộc diện phải di dời theo quy định hiện hành.

- Việc hỗ trợ được thực hiện sau khi cơ sở chăn nuôi đã hoàn thành việc di dời ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi.

d) Điều kiện hỗ trợ mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao và gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ

- Đáp ứng quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

- Mua con giống có nguồn gốc rõ ràng, bảo đảm chất lượng theo quy định của Luật Chăn nuôi, Luật Thú y và các văn bản hướng dẫn Luật Chăn nuôi, Luật Thú y.

- Mỗi hộ chăn nuôi chỉ được hỗ trợ một lần đối với chi phí mua đực giống trâu, bò, dê, cừu, lợn, hươu sao để phối giống hoặc chi phí mua gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ.

- Gà, vịt, ngan giống cấp bố mẹ được nghiệm thu sau 38 tuần tuổi.

đ) Điều kiện hỗ trợ khuyến khích xử lý chất thải chăn nuôi

- Đáp ứng quy định tại Điều 55, Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi.

- Có chăn nuôi gia súc, gia cầm và xây dựng mới công trình khí sinh học đáp ứng đúng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về xử lý chất thải chăn nuôi hoặc sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc xây dựng mới công trình khí sinh học, sử dụng sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi đã được công nhận tiến bộ kỹ thuật ngành nông nghiệp lĩnh vực chăn nuôi.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 14 Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ**A. Đối với tổ chức****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi:

Tổ chức (Tên tổ chức):

Loại hình tổ chức:

Ngành nghề kinh doanh:

Trụ sở chính:

Người đại diện: Chức danh:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy
phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số do.....cấp
ngày ... tháng ... năm ...**I. Đề nghị hỗ trợ đầu tư với nội dung sau:**

1. Tên dự án:

2. Lĩnh vực đầu tư:

3. Địa điểm thực hiện dự án:

4. Mục tiêu và quy mô của dự án:

5. Tổng vốn đầu tư và dự toán kinh phí của dự án:

6. Diện tích đất dự kiến sử dụng:

7. Số lao động dự án sử dụng bình quân trong năm:

8. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến:

II. Kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư (theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày...
tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả
chăn nuôi):

1. Căn cứ hỗ trợ:

2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ:

3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền (1.000 đồng)	Thời gian hỗ trợ (năm)	Ghi chú
1				
2				
3				
.....				

Tổng số tiền đầu tư.....đồng

(Bằng chữ:).

III. Cách tính các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

.....

.....

IV. Tổ chức cam kết: Nội dung hồ sơ đầu tư

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

....., ngày...tháng...năm....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

-;
-;
-;

B. Đối với cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi:

Tôi tên là:

Số CMND/CCCD/mã định danh cá nhân:Ngày cấp:/....../... Nơi cấp:

.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi:

Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở):

Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:.....

Đối tượng chăn nuôi:.....

Diện tích cơ sở chăn nuôi:.....

Dự kiến sản lượng/công suất/năm:.....

Nội dung đề nghị hỗ trợ:

-

-

-

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2024 của

Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Tôi đề nghị được hỗ trợ với số tiền làđồng.

(Bằng chữ:).

Tôi cam kết sẽ sử dụng kinh phí được hỗ trợ vào đúng nội dung, mục đích và tại thời điểm hiện tại tôi chưa nhận hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước về nội dung đề nghị hỗ trợ nêu trên.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

....., ngày...tháng...năm....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Các tài liệu gửi kèm gồm:

-;

-;

-;

PHẦN III. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. Hỗ trợ chi phí nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

1.1. Trình tự thực hiện:

Bước 1. Lập danh sách gia súc được phối giống

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc lập danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, nộp cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc.

Bước 2. Nộp hồ sơ

Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc tổng hợp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo nộp cho cơ quan chuyên môn cấp huyện định kỳ 03 tháng/lần. Cơ quan chuyên môn cấp huyện kiểm tra hồ sơ theo quy định.

Bước 3. Tổ chức thẩm định, nghiệm thu kết quả phối giống

Trong thời hạn 90 ngày tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức thẩm định hồ sơ; phối hợp với các cơ quan có liên quan ở địa phương tổ chức nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc theo quy định.

Trường hợp kết quả thẩm định, nghiệm thu đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện hỗ trợ kinh phí cho đơn vị đã cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc; công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) theo quy định của Luật Ngân sách; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.2 Cách thức thực hiện: không quy định

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

(i) *Hồ sơ người làm dịch vụ phối giống gửi Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc:*

Danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã

(ii) *Hồ sơ Tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gửi Cơ quan chuyên môn cấp huyện:*

- Quyết định giao nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường cho tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc;

- Hợp đồng cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc giữa cơ sở được giao nhiệm vụ thực hiện chương trình hỗ trợ phối giống nhân tạo gia súc và cơ sở được lựa chọn cung cấp vật tư phối giống nhân tạo gia súc;

- Danh sách hộ chăn nuôi trâu, bò cái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP hoặc Danh sách hộ chăn nuôi lợn nái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Biên bản nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo gia súc đã được thực hiện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Nộp danh sách gia súc đã được phối giống nhân tạo cho cơ quan chuyên môn cấp huyện: 03 tháng/lần.

- Tổ chức thẩm định hồ sơ và nghiệm thu kết quả phối giống nhân tạo: trong thời hạn 90 ngày, tính từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cơ quan chuyên môn cấp huyện.

1.7. Cơ quan/người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

1.8. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: hỗ trợ cung cấp vật tư, công phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái

1.9. Phí, lệ phí: không

1.10. Tên mẫu đơn, tờ khai:

Danh sách hộ chăn nuôi trâu, bò cái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP hoặc Danh sách hộ chăn nuôi lợn nái được phối giống nhân tạo theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

1.11 Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: đáp ứng quy định tại Điều 56, Điều 57 Luật Chăn nuôi.

1.12. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH HỘ CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ CÁI ĐƯỢC PHỐI GIỐNG
 NHÂN TẠO**

(tháng.....năm.....)

TT	Họ tên chủ hộ nuôi trâu, bò cái	Địa chỉ	Loại trâu/bò cái giống		Lựa để	Phối giống						Ký nhận của chủ hộ
						Lần 1		Lần 2		Lần 3		
			Số tai (nếu có)	Giống trâu/bò		Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	
1												
2												
3												
...												

Tổ chức thực hiện chương trình phối giống nhân tạo gia súc

Xác nhận chính quyền địa phương cấp xã

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc
 (Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH HỘ CHĂN NUÔI LỢN NÁI ĐƯỢC PHỐI GIỐNG NHÂN TẠO
(tháng.....năm.....)

TT	Họ tên chủ hộ nuôi lợn nái	Địa chỉ	Loại lợn cái giống		Lứa đẻ	Phối giống						Ký nhận của chủ hộ
						Lần 1		Lần 2		Lần 3		
			Số tai (nếu có)	Giống lợn		Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	Số hiệu đực giống cho tinh	Ngày phối	
1												
2												
3												
....												

Tổ chức thực hiện chương trình phối giống nhân tạo gia súc

Xác nhận chính quyền địa phương cấp xã

Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc
(Ký, ghi rõ họ tên)

2. Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước

2.1. Trình tự, thủ tục:

Bước 1. Nộp hồ sơ

Đối tượng được hỗ trợ nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị hỗ trợ tới Ủy ban nhân dân cấp huyện trước ngày 25 của tháng cuối hàng quý.

Bước 2. Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thẩm định hồ sơ. Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản cho đối tượng được hỗ trợ và nêu rõ lý do.

Bước 3. Thực hiện hỗ trợ kinh phí

Trong thời hạn 20 ngày tính từ ngày có quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện hỗ trợ kinh phí cho đối tượng được hỗ trợ theo quy định của Luật Ngân sách.

2.2. Cách thức thực hiện: trực tiếp

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP;

- Chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn do cơ sở đào tạo cấp;

- Hoá đơn, chứng từ liên quan;

- Giấy cam kết về thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với chuyển đổi ngành nghề khi thực hiện di dời cơ sở chăn nuôi);

- Bản cam kết thực hiện công tác phối giống nhân tạo gia súc trong thời gian ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ (áp dụng đối với đào tạo kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ

2.4. Thời hạn giải quyết:

Thực hiện hỗ trợ kinh phí: trong thời hạn 40 ngày tính từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức;

- Cá nhân.

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ.

2.8. Phí, lệ phí: không

2.9. Tên mẫu đơn, tờ khai: văn bản đề nghị hỗ trợ kinh phí theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 106/2024/NĐ-CP.

2.10. Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Điều kiện hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi:

Người được đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác phải có chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo do cơ sở đào tạo cấp và cam kết thực hiện nghề đã được đào tạo chuyển đổi ít nhất 05 năm sau khi được nhận hỗ trợ.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

Điều 7, Điều 8, Điều 14, Nghị định số 106/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ**A. Đối với tổ chức**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi:

Tổ chức (Tên tổ chức):

Loại hình tổ chức:

Ngành nghề kinh doanh:

Trụ sở chính:

Người đại diện: Chức danh:

Điện thoại:Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký của tổ chức/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy
 phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư (nếu có) số do.....cấp
 ngày ... tháng ... năm ...

I. Đề nghị hỗ trợ đầu tư với nội dung sau:

1. Tên dự án:

2. Lĩnh vực đầu tư:

3. Địa điểm thực hiện dự án:

4. Mục tiêu và quy mô của dự án:

5. Tổng vốn đầu tư và dự toán kinh phí của dự án:

6. Diện tích đất dự kiến sử dụng:

7. Số lao động dự án sử dụng bình quân trong năm:

8. Tiến độ thực hiện dự án dự kiến:

II. Kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư (theo Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày...
 tháng... năm 2024 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả
 chăn nuôi):

1. Căn cứ hỗ trợ:

2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ:

3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

TT	Nội dung	Số tiền (1.000 đồng)	Thời gian hỗ trợ (năm)	Ghi chú
----	----------	-------------------------	------------------------	---------

1				
2				
3				
.....				

Tổng số tiền đầu tư.....đồng

(Bằng chữ:).

III. Cách tính các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

.....

IV. Tổ chức cam kết: Nội dung hồ sơ đầu tư

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam.

....., ngày...tháng...năm....

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Hồ sơ kèm theo:

-;
-;
-;

B. Đối với cá nhân

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ KINH PHÍ

Kính gửi:

Tôi tên là:
 Số CMND/CCCD/mã định danh cá nhân: ...Ngày cấp:..../.../... Nơi cấp:
 Địa chỉ:
 Điện thoại:
 Mã số đăng ký kê khai hoạt động chăn nuôi:
 Tên cơ sở chăn nuôi (tên chủ cơ sở):
 Địa chỉ cơ sở chăn nuôi:.....
 Đối tượng chăn nuôi:.....
 Diện tích cơ sở chăn nuôi:.....
 Dự kiến sản lượng/công suất/năm:.....
 Nội dung đề nghị hỗ trợ:
 -
 -
 -

Căn cứ Nghị định số...../2024/NĐ-CP ngày... tháng.... năm 2024 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi.

Tôi đề nghị được hỗ trợ với số tiền là đồng.

(*Bằng chữ:*).

Tôi cam kết sẽ sử dụng kinh phí được hỗ trợ vào đúng nội dung, mục đích và tại thời điểm hiện tại tôi chưa nhận hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước về nội dung đề nghị hỗ trợ nêu trên.

Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình.

..., ngày...tháng...năm....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Các tài liệu gửi kèm gồm:

-
-